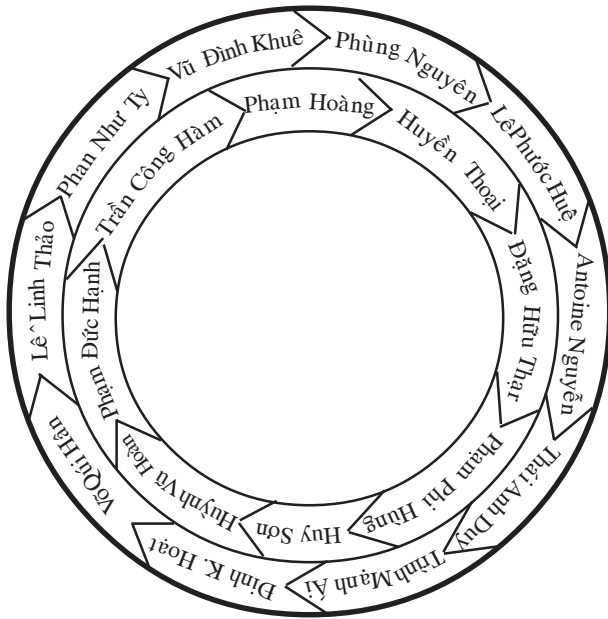


Vấn Đề Việt Ngữ

Nhiều Người Góp Sức:



2013

- Tìm về nguồn-cội càng sâu-xa,
thì nhìn về tương-lai càng viễn kiến bấy nhiên.
- Thành kính ghi ơn tiền nhân đã
hy sinh và bảo-tồn nền tự-chủ và danh dự của
Dân Tộc.
- Kính ghi ân các vị đã hình-thành,
và tu-chỉnh về chữ quốc ngữ A-B-C.

Nhóm quan-tâm Việt ngữ.



kiến-thức, những tư-tưởng,... dựa vào đâu mà nói đến truyền-lưu, trung-thực, chình-xác?

Tuy vậy, trong khối “*tản mác*” (*diaspora*) Việt, nhất là ở giới nhiều tuổi đã phát-động lên mối ưu-tư, lo duy-trì văn-hóa Việt. Có mối lo chung này, vì đều đã nhận ra “*Sống Việt lâm nguy*”.

Văn-hóa có còn thì dòng sống mới còn. Do đó, muốn góp mặt văn-học trên văn-đàn thế-giới, chúng ta ***cần tu-chỉnh tiếng Việt ngày nay***. Tu-chỉnh là nhu-cầu đương-nhiên của thế tiến-hóa. Chữ Việt không sửa đổi không đáp-ứng đà tiến-hóa đang diễn ra và không gánh được vai-trò văn-tự quốc gia, ***nhất là những thế-hệ trẻ kế-tiếp nhau, đang cần nó để bảo-toàn căn-cước và phát-huy nếp sống Việt***.

Với tâm nguyện đóng-góp vào sự bảo-tồn và phát-huy nền văn-hóa dân-tộc, chúng tôi rất hân-hạnh được sự chỉ-dẫn và bổ-túc cho những thiếu sót trong tác-phẩm này.

Xin chân thành cảm tạ.

Trọng Đông Nhân Thìn, 2012.

Cẩn chi.

Nhóm Quan Tâm Việt Ngữ.

Khai từ

Biến-cố lịch-sử cận đại, 30 tháng 4 năm 1975, người Việt phải rời bỏ quê-hương, chuyển sang cảnh chung sống với người dân nơi nước ngoài.

Đến nay, con số người tỵ nạn cộng-sản lên đến gần 2 triệu, sống tản-mác giữa những xã-hội khác màu da, suốt từ Đông Âu qua Tây Âu, Bắc Mỹ, . . . hóa thành một *sống Quốc-Tế*. Và ngay xã-hội trong nước, cũng từ biến-cố ấy, mà nếp sống nông-thôn cũng bị trốc tới gốc rễ!

Nói cách khác, cả nước bị xoáy vào trà-o-lưu chính-trị, kinh-tế và sinh-hoạt quốc-tế.

Trong những năm dài tối-tăm (1975-2012), đất nước bị lốc trong bão-tố của “*xã-hội chủ nghĩa*”, trong gọng kìm của *đế-quốc truyền-thống xâm-lược Trung Hoa*, đẩy đưa vào nếp sống *cuồng-loạn*, bị thao-túng bởi những-lạm, tham-ô, những đầu-cơ giả-o-quyệt, những mạ-o-hóa và khống-chế!

Xã-hội Việt biến thành cái chợ cho bọn gian-manh, toa-rập với tụi bồi-bếp tư-bản. Chúng ngạ-o-mạn, bất-lương và tàn-bạo. Chứng nẩy vào đầu-tư, bóc-lột nhân công, vơ-vét và tàn-phá tài-nguyên núi rừng, tàn diệt muông thú; cả đàn bà, con gái cũng thành những món hàng để thỏa-mãn một thị-trường kiêu-xa, dâm-dật! . . .

Tình-cảnh nước Việt ngày nay, quả là đôi

vỡ rách nát ở Đông Nam Á!

Ai thương-xót, ai cứu khổ, cứu nạn cho dân
Việt ?!

–“*Nghĩ mình, mình lại thương mình xót-xa!*”.

Chỉ có sự “*phản tỉnh sâu-sắc, mình phải
tự cứu lấy mình trước;*

“*Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người cùng một gốc phải thương nhau cùng.*”
(*Ca dao*)

Không ai thương mình hơn là chính mình,
cha mẹ, ông bà, tổ tiên mình:

“*...Chính khí Việt, suốt đất trời bàng-bạc,
Chính khí Việt trong máu người Hồng Lạc.
Gió thê-thê quất dậy hồn phục-hưng,
Gươm Vân Thắng cứu nước nòi, giết giặc...*”
(*Lý Đông A*)

Sự-kiện khốn-khó trong nước sẽ giảm-tiểu,
nếu khối Việt hải ngoại thật hưng-vượng. Nói
cách khác, “*khối tản mác*” (diaspora) biết vươn
lên giữa địa-bàn những xã-hội da trắng, nhất
là những xã-hội đang dẫn đầu vận-mệnh của cả
nhân-loại.

Muốn tập-thể mình tiến lên, và cũng là
khối “*tản-mác*” (Diaspora) tiên quyết phải là một
“**chủ thể chứng-chạc, vững-vàng**”.

Hiện nay, khối “*tản mác*” chưa có một “**chủ
thể**”, mà chỉ có những kết-hợp từng nhóm theo
nghề-nghiệp, theo tông-giáo, theo thân-thế trong
một quá-khứ, ... chỉ là những kết-hợp riêng-tư,
cục-bộ, nhỏ-nhỏi, hời-hợt, vẫn chưa đi đến một
tổng-thể có nền-tảng chung!

Tại sao những cộng đồng Do Thái, Ý, Hy

Lạp, Ukrainien,... là những cộng-đồng mạnh trên
quốc-tế, mà trên dưới 2 triệu người Việt vẫn còn
là một cộng đồng rời-rạc?

Sống nơi nước người, qua nhiều năm lưu-
lạc, “*Phần hồn*” Việt hàng ngày bị công-pha.
Nếu “*phần hồn*” bị tiêu-tan thì huyết-thống có
giữ được cũng bằng thừa!

Nói đến “*phần hồn*” tức là đề-cập đến
“*văn hóa*”. Trong văn-hóa Việt, vai-trò quan-
trọng là “*Tiếng Việt*”, “*Ngôn ngữ Việt*.” Văn-tự
Việt là xương sống gánh-vác văn-học. Văn-tự
có ưu tính tối tằm nào thì nội-dung văn-học
dễ phổ-biến, và phổ-biến chính-xác tằm ấy.

Ky-nguyên 3000 đã khởi-đầu với khả-
năng truyền-thông chớp-nhoáng và sâu rộng,
khiến nhu-cầu truyền-đạt kiến-thức và tư-
tưởng một cách chính-xác, trung-thực của văn-
tự lại càng gặt-gao.

Chữ Việt ngày nay chỉ viết ra âm ngữ
(syllabes), mà không viết nên **từ-ngữ**! (*Chỉ lo
ghi âm, mà không lo trình-bày dòng tư-duy*). Ta
nên biết: Nói hay viết một câu là để phát-biểu
một ý đơn-vị; mà một ý đơn-vị được xây-dựng
bằng những **ý-tố**. **Y-tố** là nội-dung của những
từ. Viết là ghi những sóng động của tư-duy
bằng chữ.

Yếu-tính của văn-tự là phải rõ-ràng và
chính-xác, nếu không thì công lưu-truyền sẽ
không có. Trước kia, chữ Nôm đã vì luộm-thuộm,
hồ-đồ, không có quy-tắc nhất mực, nên thiếu tư-
cách một văn-tự quốc-gia.

Lối chính-tả nát rời ngày nay, đến ý-tố
còn không ghi lên được, thì những quan-sát,

V/ Những cấp thiết cải-cách chữ quốc-ngữ
A-B-C.

V-1/ Chiều hướng cải-cách d0ẻ sinh
tồn.

V-2/ Những suy thoái của Việt ngữ:
* Nguyên nhân: VI-1/ Mối liên-hệ về
chủng tộc và ngôn-ngữ.

- Nam Á.
- Môn Hệ.
- Thái Bình Dương.
- Tham khảo: Bình Nguyên Lộc.
- Tham khảo Nguyễn Huy Hân.
- Mối liên hệ Bách Việ.

VI-2/ Mối liên hệ đối với kẻ thù chung (Hán
tộc)

- Thời tiền Hán.
 - Cuộc di dân đầu tiên.
 - Bách Việt phân tán.
- Mối liên hệ về văn hóa trồng lúa nước.

VI-3/ Mối liên hệ cho sự sống còn cho tương
lai:

- ManiPhiliipina.
- Thái
- Đại Nam Hải.

VI-4/ Vai trò văn tự.

VII/ Han Lam Vien tuong lai cho Viet Nam:

VII-1/ Tiến trình thành lập.

VII-2/ Tiêu chuẩn Hội viên.

VII-3/ Những phần vụ đảm trách.

*

Mục Lục:

Khai từ.

Mục Lục.

CHƯƠNG I : Mối liên-quan giữa chủng-
tộc với Ngôn ngữ.

I-1/ Chủng tộc.	3
* Sử gia Trung-Hoa.	3
* Sử gia Việt	3
* Sử gia Pháp	4
* Theo giả thuyết	4
* Theo thời-gian	5
* Theo Di truyền học	6
Sơ Đồ hình-thành chủng tộc Việt	9
I-2/ Ngôn-ngữ:	10
* Sơ đồ ngôn-ngữ Việt liên hệ với các ngôn-ngữ khác	12
* Xếp theo “The Atlas of Lan- guages”	13
* Mẫu chữ Mường ở Thanh Hóa	16
* Đối chiếu mẫu chữ Mường với chữ Việt	17
I-3/ Tiến-trình chữ Việt:	
I-3-1/ Chữ Việt trước thời Bắc A/ Nguồn gốc	21
B/ Cách cấu tạo	21

B/ Cách cấu tạo	21
C/ Các nét trong chữ	
Nho	23
D/ Thể viết của chữ	
Nho	24
E/ Nhận định	25
I-3-3/ Chữ Nôm	33
A/ Nguyên lai	33
B/ Cách cấu tạo	34
C/ Khuyết điểm của chữ Nôm	38
CHƯƠNG II: Tiến-trình chữ quốc ngữ	
A-B-C	39
II-1/ Vai-trò quan-trọng của ngôn-ngữ	41
II-2/ Chữ quốc-ngữ viết theo lối ABC là văn ự ghi âm?	45
* Giai-đoạn phôi-thai	48
* Giai-đoạn chính thức	48
* Giai-đoạn phát triển	49
* Giai-đoạn suy-thoái	50
- Chữ viết chỉ viết ra âm ngữ	50
- Sai lầm coi tiếng Việt là đơn âm	51
- Thiếu vun bồi	52
. Ở quốc nội	53
. Tại hải ngoại	55
CHƯƠNG III: Những vấn nạn về chữ quốc ngữ A-B-C	65
III-1/ Tiếng Việt đơn âm hay đa âm?	67

A/ Đơn âm và đa âm	67
B/ Cách phát âm	69
III-2/ Từ	71
III-3/ Thanh	71
III-4/ Dấu hỏi, ngã trong tiếng Việt	73
III-5/ Về Phát âm: “ng” với “ngh”.	
Tham luận mở rộng I: Tiếng Việt, ngôn ngữ kỳ bí”.	
Tham luận mở rộng 2: Con, cây, cục, cái.	
IV/ Những đặc-thái của Việt ngữ:	

tự dạng của chữ Nho, văn-tự *tượng hình, tượng ý*, viết rời-rạc như những bức tranh nhỏ. . Những giáo-sỹ này cho tiếng Việt là đơn âm không có gì lạ.

Từ uy-tín sai lầm về nhận-định nơi các giáo sĩ, tiếp đây chuyển sang tín-đồ, mà sau này trở thành những nhà thông-thái không dám đặt hoài nghi, nên từ trên đi xuống và truyền rộng mãi ra!

* **Đa âm**: Thật ra có nhiều tiếng, nếu đơn âm không thành nghĩa, mà phải đi liền nhau hay có gạch nối mới có nghĩa, như:

- Từ kép: âm-ỉ, âm-thâm, nỉ-non, tiêu-diều, lơ-là, tò-mò, luýnh-quýnh, hớt-hải, lẳng-lơ, hì-hục, v.v..

- Từ ba: lơ-tơ-mơ, cuống-cà-kê, ba-lăng-nhăng, v.v...

- Từ bốn: xúng-xa-xúng-xính, vợ-va-vợ-vĩnh, òm-a-ôm-ờ, v.v...

Đa-số là song âm viết liền nhau, hay có gạch nối. Như thời các ông Phạm Quỳnh, Nguyễn văn-Vĩnh,... hay viết liền như Hoàng Xuân-Hãn, Hoàng văn-Chí, v.v...

Các tiếng đôi, ba, bốn, thay vì viết liền nhau, ta dùng gạch nối. Khi phát âm, phải đa âm như tiếng Anh hay Pháp mới đủ nghĩa, và dễ hiểu. Thí dụ chữ “*murmur*” có nhiều âm thì tiếng *thì-thâm* của tiếng Việt, tại sao ta lại cho là **đơn âm**?

Lối chính-tả nát rời như ngày nay, chứng-tỏ sự khinh-xuất, không dựa vào kiến-thức, tư-tưởng nào để nói lên sự chính-xác!. Sự viết-lách một cách cầu-thả, không gạch nối hay

Chương III

Những Văn Nạn

VỀ CHỮ QUỐC NGỮ ABC

Những Vấn Nạn

về chữ Quốc Ngữ

III-1/ Tiếng Việt đơn âm hay đa âm?

A/ Đơn âm và đa âm:

Xưa nay thường cho rằng “*Tiếng Việt là đơn âm*”, nhưng xét kỹ, ta thấy:

Tiếng Việt là thứ tiếng vừa đơn âm và đa âm.

Am: Có 54 nguyên âm (9: a, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư; mỗi âm với các dấu sắc, hỏi, ngã, nặng và không dấu (9 nguyên âm: a, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư x 6 dấu = 54).

Phụ âm: b, c, d, đ, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x, y, ch, di, kh, ph, th, ng, nh,

* **Độc âm:** Gọi là độc âm, khi mỗi từ-ngữ đơn, dùng một mình, vẫn đủ ý nghĩa. Những tiếng đơn như: *Trời, đất, anh, em, cô, bà, nhà, cử, đi, ở, v.v...*

- Nguyên do có nhận-định sai-lầm này, vì xưa kia, khi giáo-sĩ đi truyền đạo (như ở chương II đã đề-cập) bắt-đầu từ những ven chài, sống heo-hút ở ven biển, và ven sông. Những đầu cầu này, cũng là vùng ngôn-ngữ Việt đơn-sơ. Gần như hết thảy từ-ngữ họ dùng đều là đơn âm, như *Trời, sông, biển nước, ghe, chài, thuyền, mảng, lưới, nơm, lờ, đó, tôm, cá, giông, gió, bão, mây, núi, sông, v.v...*

Ngoài môi-trường sinh-hoạt này, ảnh-hưởng

Để viết “S”:

1- Các từ Hán-Việt có âm đầu: **h, l**, khi chuyển sang âm Việt thì viết “S”.

Thí dụ: hà - sao, hậu - sau, hãi - sợ-hãi, hy - sơ-sài, hiện - sẵn, hoảng-hốt - sững-sốt,

“l”: lãng - sóng, lạp - sấp, lực - sức, liên - sen, lâu - sọ, lý - sửa (trị), lịch - sành (đời), ...

2- Về tiếng đôi, nếu chữ đầu âm “S” thì tiếng tiếp cũng âm “S”:

San-sẻ, say-sưa, sặc-sỡ, sỗn-sơ, sửa-sang, sững-sốt, sa-sút, ...

Âm “X”:

3- Tiếng Hán-Việt và tiếng Nôm khởi đầu bằng: d, ch, kh,

Thí dụ: di dịch - xô dịch, dao (động) - xao động, duyệt - xét,...

ch : Chiêm - xem,

kh: Khu - xua (đuổi), khẩn - xin, khởi - xảy ra, ...

4- Về tiếng đôi, nếu chữ đầu âm “X” hay “l”, thì tiếng tiếp cũng âm “X”:

Thí dụ: xa-xôi, xinh-xắn, xanh-xao, xấu-xa, xin-xỏ, xôn-xao, xui-xẻo, ...

Lao-xao, lãng-xãng, lác-xác, lúp-xúp, lụp-sụp, lép-xếp, ...

* “tr” và “ch”:

Phụ âm “tr” dùng ghi cả hai loại thanh âm (trì, trường, tru, trung, trụng...) và trắc âm (trừ, trường, trì, trụ, trụ, trượng, trạch).

viết rời-rạc những từ đa âm, dễ gây hiểu sai nghĩa câu văn!. Thí dụ: Hình ảnh ông X sống mãi trong *quần chúng* ta. Nếu viết “*quần chúng*” mà không có gạch nối, người ta cũng có thể hiểu là Hình ảnh ông X sống mãi trong *quần* (ngừng) chúng ta! *Nếu từ quần-chúng viết liền hay có gạch nối thì khác nghĩa với khi viết rời-rạc, hay đọc một cách tách ra, hay ngưng ở giữa từ.*

B/ Cách phát âm:

Chữ Cái	Tên	Vị trí phát âm
“A”	a	Miệng mở lớn, lưỡi nằm ngang trong miệng, đưa hơi lên, bật hơi và phát tiếng “a”.
“E”	e	Mép hơi kéo sang hai bên. Đầu lưỡi tỳ vào hàm dưới. Hai mép bên của lưỡi tỳ vào hàm trên. Đưa hơi lên, bật hơi và phát tiếng.
“I”	i	Môi hơi căng giống như khi mỉm cười. Đầu lưỡi tỳ vào hàm dưới. Đưa hơi lên, bật hơi và phát tiếng.
“O”	o	Môi mở tròn, hơi đưa về phía trước. Lưỡi đưa về phía sau. Cuối lưỡi sau nâng lên. Đưa hơi lên, bật hơi và phát tiếng.
“U”	u	Môi đưa nhiều ra phía trước. hai môi sát gần nhau, tạo thành một lỗ hẹp. Lưỡi đẩy lùi về sau. Cuối lưỡi nâng cao. Đưa hơi lên. Bật hơi và phát tiếng.

Phụ âm	Tên	Phát âm	Vị-trí phát âm
b, m	Bê, Em,-mờ	Bơ Mơ	Bật mở 2 môi. Âm thoát ở ngoài bờ môi. Mép hơi kéo sang hai bên.
v,ph	Vê,	Vơ, Phơ	Răng và môi trên bật để hơi đẩy ra theo kẽ hở.
x	Ít-xờ	Xờ	Môi mở, hai hàm răng cửa chạm nhau, đẩy hơi qua kẽ răng.
ch		Chơ	Môi mở, hàm dưới hạ xuống đẩy hơi ra.
d	Dê	Dơ	Phát âm nhẹ như thường.
gi		Zơ	Phát âm giống như ‘d’, nhưng dài hơn và như có âm i.
t, đ	Tê, Đê	Tơ, Đơ	Âm phát ra ở phía trước vòm miệng.
r	E-rờ	Rơ	Phát âm cong đầu lưỡi.
l, m	En-lờ Em-mờ	Lơ, M	Giống như ở đ, nhưng âm ngân dài hơn.
c, k	Xê,Ca	Cơ, Khơ	Hơi từ họng đẩy ra. Giống như ở c và k, nhưng hơi ở ‘kh’ ngân dài hơn.
q,	Cu (qu)	Quơ	Gần giống như ở ‘k’, nhưng miệng chúm lại khi đẩy hơi ra.
g, gh	Giê	Gơ	Cuống lưỡi chạm sát cuối vòm miệng. Đẩy nhẹ hơi từ cổ họng ra. Ở ‘gh’, hơi phát ra nghe mạnh hơn.
ng, ngh		Ngơ	Lưỡi thụt vào, đẩy âm qua hốc mũi.
tr		Trơ	Âm phát từ vòm miệng, cong đầu lưỡi - Nghe đục và nặng.
s	Ét-sờ	Sơ	Hai răng hàm chạm nhau. Lưỡi cong và hơi thụt vào.

Ghi chú: c, g, ng ghép với: a,ă,â, o,ô,ơ,u,ư. gh và ngh ghép với: e, ê,i. K ghép với e,ê,i và y.

Về ghi âm, như:

* Tại sao “nga, ngo, ngu” thì viết “ng”, mà *nghe, nghe* lại “ngh.”?

- Phải chăng, khi ghép “g”, “ng” với các nguyên âm e, ê, i, thì phải **thêm “h”**, như ghe, ghé, ghi, nghe, nghe, nghi để đủ mạnh (âm cứng) đẩy các âm ra?

* “i” và “y” khác nhau như thế nào?

Việc thay “y” bằng “i” đã có trước đây trên 40, 50 năm. Những người chủ-trương dùng “i” thay cho “y” dựa vào lý-do, phát âm của “i” và “y” giống nhau.

Nhưng nếu xét cho kỹ, ta thấy nhiều trường hợp cần phải viết “y”, nếu không thì sai nghĩa:

Thí dụ: tay khác nghĩa tai, thay khác thai, thúy khác với thúi, nếu không có “y”, chả lẽ từ-ngữ “**thấy**” viết thành “**thái**”, **áy-náy** thành **ái-nái**.

Như vậy hai chữ “i” và “y”, hai chữ có mặt chữ khác nhau để tạo-thành nghĩa khác nhau. Trường-hợp này giống như chữ “nhơ”, cũng là chữ “**minh**”, đọc giống nhau, nhưng nghĩa khác nhau [*minh cũng là sáng (thông-minh), nhưng minh cũng có nghĩa là mờ tối, (u-minh)*].

Nói cách khác, công-dụng của “i” và “y” trong việc tạo vần, tạo chữ khác nhau.

* Để giúp chính-tả, khi nào viết “S”, và từ nào viết “X”, ta có thể dựa vào sự liên-hệ giữa từ Hán-Việt, từ nôm với Việt ngữ:

Khi phát âm “X”, môi mở, hai hàm răng cửa chạm nhau, đẩy hơi qua kẽ răng, như: Xa, Xe, Xảo, Xay (xay thóc), Xác, Xấu, Xé, Xếp, Xi (chảy ra), Xiêu, Xin, Xoa, Xoáy, Xúc, ...

chúm-chím,...

- **Láy âm cuối**: Thí dụ: *mập-mạp, lụp-xụp, lẳng-nhẳng,...*

- **Láy thanh**. Thí dụ: *lả-lơi, thên-thang, vàng-vọt,...*

III-3/ **Thinh** (Thanh)

Nói đến thanh - có hai loại: thanh trầm và thanh bổng.

Thanh "**bổng**" = *ngang (không dấu), hỏi, sắc*.

Thí dụ: *lửng-lơ, thơ-thẩn, sang-sảng,...*

Thanh "**trầm**" : *huyền, ngã, nặng*.

Thí dụ: *lờ-lững, vôi-vĩnh, hợm-hĩnh,...* là những từ thuần Việt.

* Bảy phụ-âm khởi đầu gồm có: **B, c, đ, h, k, qu và t**, vì đều có ở hai bậc "*thanh*" và "*trọc*" nên cần tra tự-điển. Tuy nhiên, các chữ sau đây đều dùng dấu ngã: *bãi, bão, bĩ, cưỡng, cữu, quốc cữu, đãi, dãng (phóng-đãng), đễ (hiếu đễ), đồ, hãi (kinh-hãi), hãm, hãn, hãnh, hoãn, hổ, hỗn, huyển, hữu, kỹ, quãn, quỹ, tiễn, tiêu (tiểu-trừ), tĩnh, tuãn, trãm, trĩ (ấu trĩ), trữ,.....*

* Những tiếng Nho-Việt khởi đầu bằng các phụ âm: **ch, gi, kh, ph, th, s, x** (thuộc thanh âm) **đều dùng dấu hỏi**.

Vài điều-luật về dấu hỏi - ngã:

* Những tiếng Nho-Việt khởi đầu bằng các nguyên âm: **a, â, y, o, ô, u, ư**, và các phụ âm: **ch, di, kh, ph, th, s, x**.

1- Phan Khôi, *Việt Ngữ Nghiên Cứu*, Nhà xuất bản Đà Nẵng, .2004,

5- Từ Hán-Việt khởi đầu "**tr**" chuyển tiếng nô m thành "**ch**", "**gi**", "**đ**":

- "**tr**" - "**ch**":

Thí dụ: trà - chè, trản - chén, trạo - chèo, trâm - chím, trực - chực, trữu - chổi,...

- **tr** - **gi**:

Thí dụ: tranh - giảnh, trao - giao, trào (trào lộng) - giễu, trảng - giảng, trầm - gìm, trương - giương, ...

- **tr** - **đ**:

Thí dụ: trợ - đở, trọc - đục, ...

6- Từ Hán-Việt khởi đầu "**ch**" chuyển từ tiếng nô m khởi đầu: "**h**", "**đ**", "**t**", "**th**", "**l**":

- "**ch**" - "**h**":

Thí dụ: chập - hiệp, chặm - hoãn, ...

- "**ch**" - "**đ**":

Thí dụ: chỏm - đỉnh, chung - đồng, ...

- "**ch**" - "**t**":

Thí dụ: chắp - tiếp, chở - tải, che - tế, chừa - tự, chủ - tự, ...

- "**ch**" - "**th**":

Thí dụ: cho - thí, chợ - thị, chuộng - thượng, chiền (chừa) - thiên, chợt - thốt, ...

- "**ch**" - "**l**":

Thí dụ: chàm - lam, chàng - lang, ...

Các quy-tắc này, nói là quy-tắc nhưng cũng không thống-nhất! Vậy ta nên tìm trong cách-thức tạo-dựng chữ "quốc ngữ" để tìm ra phương pháp nào giản-tiện, dễ hiểu, để ứng-dụng.

* Về "**c**" và "**t**" ở cuối chữ::

Phụ âm "**C**" và "**t**" phát âm khác nhau: "**C**" phát âm: Hơi từ họng đẩy ra.

“t” : âm phát ra ở phía trước vòm miệng.
 Ngoài ra, những âm trong “*vần ngược*”
 (nguyên âm trước + phụ âm sau), “c” và “t” phát
 cùng chiều âm mình muốn phả ra, như:

“1- Ng phát âm cùng chiều “C”:

ang	cùng chiều	ac
ăng	-	ắ c
âng	-	ắ c
iêng	-	iế c
ong	-	o c
oang	-	oá c
ung	-	u c
uông	-	uô c
ưng	-	ú c
ương	-	ướ c

2- N phát âm cùng chiều “T”:

an	cùng chiều	at
ăn	-	ắ t
ấn	-	ắ t
en	-	e t
én	-	ế t
in	-	i t
iến	-	iế t
oan	-	oá t
uân	-	uấ t
uôn	-	uố t
ươn	-	ướ t .”

* Về có “g” hay không có “g” ở cuối chữ:

Dựa vào cách phát âm cùng chiều (thuận)
 giữa hai vần “Ng” và “C”, mà ta biết chắc từ ấy
 viết có “g” cuối chữ. Thí dụ 1:

ac	cùng chiều	ang
ăc	-	ắ ng

âc	-	â ng
iêc	-	iê ng
oc	-	o ng
oac	-	oang
uc	-	u ng
uôc	-	uô ng
ưc	-	ứ ng
ưóc	-	ườ ng .

Thí dụ 2:

at	cùng chiều	an, không ‘g’
ăt	-	ắ n
ăt	-	ắ n
et	-	e n
ét	-	ế n
it	-	i n
iết	-	iế n
oat	-	oá n
uât	-	uấ n
uôt	-	uố n
ưot	-	ườ n .

III-2/ Từ : Từ là một tiếng có đủ nghĩa.

Từ-vựng gốc (từ cổ xưa thuộc ngôn-ngữ Nam
 Á, hay thuần Việt) thường gọi là “*Nôm*” hay “*tiếng
 Nam*”. Những từ này có thể **chuyển thanh điệu** nhưng
 không đổi nghĩa, hoặc “**láy âm**” để hòa âm.

* **Chuyển thanh:** Thí dụ: *đà, chẳng, dầu...*
 chuyển thanh thành *đã, chẳng, dầu...*

* **Láy âm** (điệp âm) để phối âm: Thí dụ:
nở, hở, nóng, xinh, vui, phối âm thành: *nở-
 nang, hở-hang, nóng-nảy, xinh-xấn, vui-vẻ,*

Có 4 cách láy:

- **Láy âm đầu:** Thí dụ: lửng-lơ, **chúm chím**,
 - **Láy âm chính:** Thí dụ: đo-đỏ, gồ-ghề

không nghĩa, hoặc tiếng cổ xưa nay đã mất nghĩa.”, đôi khi vì không am-hiểu những định-luật về cấu-tạo từ-ngữ Việt Nam, các soạn-giả tự-điển đã giải-thích một số từ đơn, và từ kép một cách sai-lạc hẳn với ý-nghĩa mà đại-đa-số vì hiểu theo trực-giác nên hiểu đúng, còn quý vị soạn-giả vì sống xa quần-chúng, và y vào mở kiến-thức Hán học và Tây học nên hiểu sai (chẳng-hạn tiếng “ngợm” trong từ đôi “người ngợm”, và trong thành ngữ “nửa người, nửa ngợm, nửa đười-ươi”.¹

Trên đây chỉ là một vài bí-hiểm trong khu rừng đầy dây bì-hiểm của tiếng nói dân-tộc. Muốn tìm hiểu, ta hãy gắng xông-pha, lặn-lội vào khu rừng thẳm dày đặc này, càng vào sâu càng thấy xuất-hiện thêm nhiều bí-hiểm, và mỗi bí-hiểm tự nó cũng là một điều ly-kỳ. Toàn-thể những kỳ-bí này làm cho Việt ngữ trở thành một kỳ-quan trong các ngôn-ngữ của nhân-loại.

Cũng vì đầy kỳ-bí, nên tiếng Việt đúng là mê-hồn-trận với ngàn muôn biến-hóa, làm những ai liêu-lĩnh xông vào trận địa. Kể từ Alexandre De Rhode tới nay, càng vào sâu càng lạc hướng vì không có trong tay chùm chìa-khóa mở các cửa bí-mật của trận đồ. Phải nắm được chùm chìa khóa đó ngay từ bước đầu, đó là những nguyên

1- Các tự-điển Việt Nam (của Huỳnh Tịnh Của, Khai Trí Tiến Đức, Đào Văn Tập, Thanh Nghị, Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ) đều đồng-loạt giải-nghĩa tiếng :ngợm” trong :người ngợm” và “nửa người nửa ngợm” là kẻ ngu dốt, dân-dộn, hoặc kẻ ngu dân, dốt nát, và tránh né giải-thích tiếng “ngợm” trong “nghịch-ngợm”. Các tự-điển Việt – Pháp và Việt Anh cũng căn-cứ vào lối giải-thích sai lạc trên để phiên dịch sang tiếng Pháp và tiếng Anh (Coi các tự-điển của Đào Văn Tập, Nguyễn Đình Hòa, và Nguyễn Văn Khôn).

* Tiếng Nôm có gốc Nho-Việt, tùy tiếng gốc mà bỏ dấu:

-Không, sắc, hỏi = **hỏi**.

-Huyền, nặng, ngã = **ngã**.

* Các tiếng nôm đơn không có gốc Hán-Việt, tùy tiếng chánh mà bỏ dấu

-Không, sắc, hỏi = **hỏi**.

-Huyền, nặng, ngã = **ngã**.

* Các tiếng nôm đôi, mỗi tiếng giữ chánh tả riêng của nó.

III-4/ Dấu Hỏi - Ngã trong tiếng Việt:

Phát âm sai hay đánh dấu sai các dấu hỏi - ngã sẽ làm sai ý-nghĩa:

Thí dụ: Nghi dấu hỏi khác nghĩa với nghi dấu ngã nghỉ (nghỉ-ngơi) khác nghĩa với nghi (suy nghĩ).

* Phân biệt hỏi - ngã theo từ vựng:

Phép bỏ dấu hỏi - ngã.

Âm là những yếu-tố đầu tiên dùng để tạo nên tiếng. Âm được chia thành nguyên-âm và phụ âm. Nguyên-âm và phụ-âm kết-hợp nhau, hiệp với giọng thành một tiếng có nghĩa, gọi là “từ”. Nguyên âm cò thể đứng một mình trong lời nói, phụ-âm bao giờ cũng tùy thuộc nguyên-âm.

Giọng: (cũng gọi là thanh). Tiếng Việt có tám (8) giọng. Bốn giọng “bổng” đối chiều với bốn giọng trầm. Giọng bổng gọi là **thanh thanh**. Giọng trầm gọi là **trọc thanh**.

Bổng: ngang, hỏi, sắc, sắc nhập.

Về nguyên-tắc chính-tả, theo ông Lê Ngọc Trụ:

* Các tiếng Nho-Việt khởi đầu bằng một nguyên âm **a, â, ê, y, o, ô, u, ư**, chỉ có thể có **dấu sắc, dấu hỏi hoặc không dấu**.

“Thí dụ: ải, ảnh, ảm, ỷ, oải, ổn, ủy, ưởng...”

* Những tiếng Nho-Việt khởi đầu bằng các phụ âm: **ch, gi, kh, ph, th, s, x** (thuộc thanh âm) **đều dùng dấu hỏi**.

Thí dụ: chấn-đoán, chỉ-huy, giải-phẫu, giản-tiện, giảng-đường, giải-quyết, khả-dĩ, khải-hoàn, phủ-báng, phẩm-cách, thái-hồi, thảm-thương, thảo-mộc, sản-khoa, sở-dĩ, sỉ-nhục, xả thân, xảo-trá, công xưởng,...

* Các tiếng Nho-Việt khởi đầu bằng các phụ âm: **l, m, n, ng, nh, d, v**, chỉ có thể có **dấu ngã, hoặc nặng**.

“Thí dụ: lễ, mỗi, nữ, ngã, nghĩ, nhũ, dĩ, võ,...

* Những tiếng Nho-Việt khởi đầu bằng 7 phụ âm: **l, m, n, ng, nh, d, v** (thuộc trắc âm) dùng **dấu ngã**.

Thí dụ: Lãng-mạn, lãn-đạm, mẫn-nguyện, mỹ-mãn, noãn-tửy, noãn-sà o, nỗ-lực, ngẫu-nhiên, ngũ-cốc, nghĩa-khí, nghiễm-nhiên, nhã-ý, nhã khoa, dĩ-nhiên, diễm-lệ, diễm-đàn, dũng-cảm, văn bối, vãng-lai, viễn-thị, vĩnh-viễn,...

* Tiếng chỉ định đặt trước tiếng được chỉ định. Thí dụ: **bạch** tượng, **ký-sinh** trùng,...

Về phát âm như:

* Tại sao “*nga, ngo, ngu*” thì viết “ng”, mà *nghe, nghe* lại “nghe.”

- Phải chăng, khi ghép “g”, “ng” với các nguyên âm **e, ê, i**, thì phải **thêm “h”**, như *ghe*,

ghê, ghi, nghe, nghe, nghi để đủ mạnh (âm cứng) *đấy* các âm ra?

Tham Luận Mở Rộng 1

TIẾNG VIỆT, *Một Ngôn Ngữ Kỳ Bí*

Mai Liệu.

A- Chỉ cần chú ý tới một số từ-ngữ thông dụng, nhưng ai muốn tìm hiểu ý-nghĩa chính-xác của những từ-ngữ đó cũng thấy “bí” - chẳng hạn trong những tiếng đôi *vững-chải, dai-nhách, trẻ-mỏ, tình-cờ*,...nếu muốn tìm hiểu, ta sẽ hỏi: *chải, nhách, , mỏ, cờ* xuất-phát từ đâu? Tại sao “chải”, và “nhách” chỉ dùng trong cặp đôi *vững-chải, dai-nhách*, và “mỏ”, “cờ” trong cặp đôi *trẻ-mỏ, tình-cờ*, lại không đồng nghĩa với *mỏ, cờ* đứng đơn độc?

Trong những tiếng đôi khác như *lác-đác, bãn-khoăn, , tầm-tã, thấp-thỏm, đũng-đỉnh, huyênh-hoang*,...cũng sẽ đặt câu hỏi như trên, nhưng chung cho cả hai tiếng trong cặp đôi.

Những cặp đôi trên có thể đặt thêm nhiều nghi vấn, chẳng hạn: Tại sao lại có những tiếng không nghĩa “*khác nhau ghép với một tiếng có nghĩa như trong vững-chải/vững vàng, dễ-dãi/dễ-dàng, rõ-rệt/ro-ràng, luống-cuống/cuống-quít, rắc-rối/rối-rắm/bối-rối, bày-nhây/nhây-nhụa, ...*”

Dĩ-nhiên, trước khi đặt câu hỏi, ta đã hiểu nghĩa của mỗi cặp đôi, nhưng hiểu theo trực-giác, chứ không hiểu theo lý-trí, không có suy luận, cũng như đại-đa-số người Việt nói hiểu mà chưa biết. Vì thế đi tìm trong các tự-điển, các sách văn-phạm (ngữ pháp), và các sách ngữ-học Việt Nam những các sách này cũng chẳng thỏa-mãn được với những giải-thích vu-vơ “*tiếng đệm là tiếng*

những ngôn ngữ khác, tiếng Việt phối vận ngay trong những câu đàm thoại thông-thường, chứ không phải chỉ dùng vào trong thi ca. Hơn nữa, vần của tiếng Việt gồm hai loại: âm (nguyên âm) và dương (chủ âm), chứ không phải chỉ có loại độc nhất là vần nguyên âm như trong đa số các ngôn-ngữ khác.

Thí dụ:

-Vần nguyên âm:

Từ 2: Ba-hoa, la-cà, la-đà, tha-ma, xa-lạ, sa-ngã, đả -phá, giá-cả...

Ngữ 2: Đá gà, ma gà, chả cá.

- Vần chủ âm:

Từ 2: bóng-bẩy, bão-bùng, bữa-bãi, bậy-bạ.

Ngữ 2: bắt-bí, bể bụng, ba-bữa.

Ngữ 3: Đấm-bị-bông, muối-bỏ-bể, buôn-nước -bot,...

Ngữ 4: Bối-bè-o-ra-bọ, ba-bè-bẩy-bối,...

Song vần âm - dương: (Chỉ dùng trong ngữ)

Thí dụ: To-tổ-bố (t/t - o/o), Chẳng đặng đừng (đ/đ, ăng/ang), tung-tin-vịt (t/t - in/it), đội-đá-vá-trời (đ/đ - a/a), Có-mới-nơi-cũ (k/k - oi/oi).

B-3/ Tầm quan trọng của âm - dương và luật phối vận trong Việt ngữ:

Như đã trình-bày ở trên, tiếng Việt luôn-luôn phối-hợp thành cặp hai : cặp nguyên âm , cặp chủ âm, và thanh cũng được sắp-xếp và sử dụng theo hai bậc trầm/bổng, và ba cặp hai : bình (ngang/huyền), khứ (sắc/nặng), thượng (hỏi/ngã). Không những các cặp âm và thanh được sử-dụng về mặt hòa âm (haramonic) mà còn trong lãnh vực ý-nghĩa (sémantique) nữa.

tắc, những định-luật xuất-phát từ Dịch lý mà tổ tiên của dân-tộc Việt đã nắm vững từ ngày xưa, từ lúc dân Lạc Việt mới lập quốc (khi mà tiếng Hán, chữ Hán, văn minh Hán tộc chưa ảnh-hưởng gì tới dân-tộc ta, tức là từ lâu đời trước thời-kỳ Bắc thuộc),...

B/ Nguồn Mạch Tiếng Việt Dịch Lý (Cơ cấu Dịch Lý của tiếng Việt):

Tiếng Việt là một ngôn-ngữ đặt nền trên Dịch lý ngay từ khởi điểm, tức là từ vị-trí cơ-cấu (microstructure), nói cách khác từ các sơ âm-tổ (phonemes, tonemes + âm vị và thanh vị). Không những dịch lý chi-phối cơ-cấu mà còn định hướng sự chuyển-hóa âm, thanh, từ, ngữ theo các định-luật gọi chung là “**luật dịch biến**”.

B-1/ Đại cương về Dịch lý¹ trong tiếng Việt:

- Lưỡng-nghi tức âm-dương ...tạo ra nhịp 2,
- Tam tài tạo ra nhịp 3,
- Tứ tượng tạo ra nhịp 4,
(thiếu âm thái âm, thiếu dương, thái dương)

Từ khởi điểm trong Việt ngữ:

-Lưỡng nghi là hai loại Âm (nguyên âm và phụ âm = voyelles & consonnes) .

Hai bậc thanh (trầm và bổng).

Hai loại vần (vần nguyên âm và vần chủ âm).

Lưỡng-nghi tạo ra nhịp 2, thể-hiện qua từ

1- Dịch lý là biện-chứng pháp/biện chứng luận (Dialectique) của Đông phương, căn-cứ trên sự biến-hóa và phối-hợp của hai nguyên-tổ âm - dương.

2, và ngữ 2. Tam tài tạo ra nhịp 3, thể-hiện qua từ 3 và ngữ 3.

Tứ tượng là do sự chuyển biến hai loại nguyên âm và chủ âm; mỗi loại thành hai loại phụ và tạo ra các cặp đối âm. Tứ tượng tạo nhịp 4 tức chuyển biến từ 2, và ngữ 2 thành từ 4, ngữ 4.

Luật dịch biến không những chuyển hóa lưỡng nghi thành tam-tài, tứ tượng mà còn tạo ra nhạc tính của Việt ngữ với hai yếu-tố chủ chốt là “nhịp” và “vần”.

Luật phối vận (*phối âm và phối thanh*) là một căn-trục căn-bản của tiếng Việt, bắt đầu ngay từ tiếng đôi (*từ 2 và ngữ 2*), tới tiếng 3, tiếng 4, cho tới thành-ngữ có 3 tiếng trở lên, ngạn-ngữ, ca-dao, và thi-ca.

B-2/ Âm, Thinh, nhịp, vần:¹

Tiếng Việt, ngoài những định-luật chung của ngôn-ngữ (*của bất-cứ tộc ngữ nào*) còn có những định-luật riêng tương-tự như nhạc luật về âm thanh và tiết-điệu. Nói cách khác, tiếng Việt có những định-luật về “thinh” (ton), “nhịp” (rythme) và vần (rime) làm cho Việt ngữ trở thành một nhạc ngữ.

-Âm (ngữ âm): Các âm vị, và âm vận (các cấu-thức của nguyên-âm).

Qua dòng lịch-sử nhiều ngàn năm, (*từ thời Tiền Lạc Việt tới nay*), dân-tộc Việt đã lần-lần sáng-tạo rất nhiều ngữ âm, nhưng cũng lần-lần ão-thải tất cả những âm ngang tai (phản nhạc

1- Theo luật ão-thải tự nhiên (*Loi de selection naturelle*). Từ (*mot*) là đơn-vị sơ-khởi của lời nói - Ngữ (*Locution*) là đơn-vị phức-hợp do một số từ kết-hợp theo ngữ pháp (*grammaire*). Thinh ngang là thinh của những tiếng không dấu. Âm “k” viết bằng 3 chữ khác nhau: c, k, q.

tính) để hoàn-thành bộ ngữ âm hiện hữu (Thí dụ gạt bỏ âm “p” và cặp âm vận ỏng/ớc). Bộ ngữ âm này được sắp-xếp và sử-dụng theo những định-luật của Dịch lý.

Thinh: Ngữ thinh có 6 (sáu) thinh chính của tiếng Việt, được cấu-tạo và sử-dụng theo nhạc lý, căn-cứ trên tam-âm giai (*gamme tritonique*). Vì nhạc lý là những định-luật Dịch lý của âm thanh (son) nên sự sắp-xếp và sử-dụng các thinh của tiếng Việt cũng tuân theo những định-luật của Dịch lý. Thí-dụ chia theo lưỡng nghi = hai bậc trầm và bổng; theo tam tài = 3 cặp thinh : ngang/huyền, sắc/nặng, hỏi/ngã (tức bình, khứ, thượng). Ngoài ra còn một cặp phụ, gọi là sắc/nặng (tức nhập) đi đôi với 3 âm cuối c (ch), p, t..

Nhịp: Tiếng Việt tạo từ kép (*mot compose/ mot complexe*) và ngữ (*locution*) theo nhịp tức là phối hợp 2-3-4 tiếng tức âm tiết (*syllable*) thành một đơn-vị.

Có ba nhịp căn-bản:

- Nhịp 2 = từ 2/ngữ 2. Thí dụ: Từ hai: nhà cửa, ruộng đất, non sông.

Ngữ 2: Đánh cuộc, ăn non, bắt chước.

- Nhịp 3 = Từ 3/ngữ 3.

Thí dụ: Từ 3: Ba-lãng-nhãng, lơ-tơ-mơ.

Ngữ 3 : To-tổ-bổ, cuống-cà-kê.

- Nhịp 4 = Từ 4/ngữ 4.

Thí dụ: Từ 4: Lãng-nha-lãng-nhãng, hớt-hơ hớt-hải.

Ngữ 4: Nước-đổ-đầu-vịt, mẹ-gà-con-vịt.

Vần : Sự lập lại một âm hay âm vận từ hai lần trở lên . Một số rất lớn từ kép và ngữ của tiếng Việt đều có vần, tức là phối vận, khác với

Thí dụ: Phồng thành phênh (Ô-Ê), vùng thành vịnh (U-I), vòng thành vành (O-A), mệnh thành mạng (Ê-A),.....

* Chủ âm:

B- M- V - Ph: Buồn - (sâu) muộn, bỗng - phỏng, bận - vận (áo),.....

K- NG- C - KH : Cài - gài, còng - khòng, ngấm - gấm,

H - Kh- Th - Ph : Hôi - thối, mờ - thờ,...

Ng - Nh - N - M : (cấm) ngắt - nhất, (cứng) ngắc - nhắc, nhòm - nom,.....

- Biến âm phụ:

* Thêm bớt âm đầu:

Thí dụ: xay - xoay, ngành - ngoảnh,.....

* Thêm bớt âm cuối:

Thí dụ: (Búi) tóc - (búi) tó, khinh (bỉ) - khi, (dễ),

* Biến theo từng cặp cuối âm (Ng/C, Nh/Ch, N/T, M/P)

Thí dụ: Gồm - gộp, gom - góp, miềm - miệt, sòm - xộp, chòng (gheo) - chọc (gheo),

Từ kép cũng chuyển hóa như trên:

Thí dụ:

* Biến thanh: Lão-đảo - lão đạo, lờ-mờ - lơ-mơ, bắng-nhắng - bặng-nhặng, chới-với - chơi-với,

* Biến âm: Lờ-mờ - tờ-mờ, lù-mù - tù mù, thẩn thờ - đẩn-đờ, bủn-xỉn - bỗn-sẻn, thỏ-thẻ - thủ-thỉ, đèo-heo - diu-hiu,.....

Một số từ đơn biến thể: Hót - thánh thót, đảo - lao-đao, nhụt - nhút-nhát, xoay - loay

- Luật âm - dương: Khởi điểm của việc tạo từ trong Việt ngữ là nguyên-tắc sử-dụng 2 sơ tố âm - dương (nguyên âm, và chủ âm) như hai yếu tố chủ chốt của mọi từ đơn (mot simple). Các đơn tố khác (âm cuối của nguyên âm và thanh) là những thành-tố phụ.

Thí dụ: Từ đơn “trội” gồm “tr” và “ô” là 2 âm tố (đồng thời cũng là hai ý-tố) chủ chốt, âm cuối “i” và thanh “nặng” là hai thành-tố phụ.

TR trong “trội” đồng hưởng, nghĩa với “ô” trong nhô, gồ, đồi, lồi, bỗng, bốc, xốc,...(đi lên, có chiều cao, ở trên).

Có thể nói : Từ của tiếng Việt cũng có từ căn (radical), nhưng là hai căn kết-hợp và hai căn của từ là hai sơ-âm-tố (phonemes).

Cũng trong việc tạo từ, hai sơ-tố âm - dương (nguyên âm, chủ âm) còn được sử dụng trong từ phức-thể (mot complexe) như tiếp-hợp-tố (affixes) chia ra hai loại âm và dương. Đây là các âm-tiếp-ý, và những âm này có thể dùng trước hoặc dùng sau từ chính, tức là tiếp-hợp-tố tiền trí (préfixe) hoặc tiếp-hợp-tố hậu trí (suffixe).

Thí dụ:

Loại âm (nguyên âm)

* Hậu (suffixe)

Bổng: Nôm-na, kê-u-ca, lâu-la, ngân-nga.

Trầm: Nỗn-nà, dằn-dà, đậm-đà, mặn-mà

* Tiền trí (préfixe)

Bổng: Bấp-bênh, lấp lửng, khấp-khểnh,...

Trầm: Mậ p-mờ, gậ p-ghềnh, lậ p-loè,...

Loại dương (chủ âm)

* Tiền trí: Bậy-nhầy, bùng-nhùng, bản-khoảnh, bắng nhắng,...

* Hậu trí : chơi-bời, xô-bồ, li-bì,...

- Luật phối vận:

Vì là ngôn-ngữ, nên tiếng Việt sử-dụng luật phối vận hai chiều (âm và dương) ngay từ trong việc tạo lập từ kép.

Vần loại dương (chủ âm khi có âm tiếp hợp loại âm (nguyên âm). Thí dụ: nô-m-na (vần n/n).

Vần loại âm (nguyên âm) khi có âm tiếp hợp loại dương (chủ âm). Thí dụ: bầy-nhầy (ây/ây).

Đa số từ đôi thuộc loại từ phức-hợp (hai từ đơn ghép lại) cũng được kết-hợp theo luật phối vận trên.

Trong thơ phú, luật phối vận hai chiều cũng được triệt-để sử-dụng (mặc dầu cho tới nay người ta chỉ biết vần loại âm (chủ âm) vì theo Tàu và Tây), mà không biết rằng tiếng Việt đặt vần loại dương (chủ âm) vào vị trí tối quan trọng. Bởi vậy, nó trội vượt trong thành ngữ và thi ca. Các đại thi-hào sử-dụng nó một cách tuyệt diệu, tuy không ý-thức sự hiện hữu của nó. Thí dụ hai câu của hai đại tác-phẩm:

“Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau...”

(Kiều)

và “Trải vách quế gió vàng hiu-hắt,
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng,...”

(Cung Oán)

Các nhà thơ mới chủ-trương thơ tự-do, tự hào làm thơ không vần, nhưng họ đã sử-dụng tối đa vần loại dương (chủ âm) mà không biết.

Luật phối vận tạo ra một số từ phức-hợp (hai từ đơn) trong đó một từ đơn biến âm để phối vận. Bởi vậy người ta tưởng lầm là từ phức-thể (gồm từ chính và một tiếng mang tiếp-hợp-tố)

Thí dụ: Chùa-chiền/(cửa) thiền (vần ch/ch)

Lèo-lái/chèo (vần l/l)

Đeo-đuổi/ theo (vần đ/đ)

Nã-o-nuột/ ruột (vần n/n)

Tang-tóc/khóc (vần t/t),.....

Đại đa số những tiếng này đều phối vận loại dương (vần chủ âm).

B-4/ Dịch Lý trong việc chuyển hóa từ đơn và từ kép:

Có nhiều lối chuyển hóa, tức là biến âm thỉnh để biến ý nghĩa ít hay nhiều, hoặc vì khuynh hướng địa phương, vì nhu-cầu (phối âm, thỉnh, vần) mà biến âm thỉnh nhưng không hiểu nghĩa.

- Biến thỉnh:

Bổng hoặc trầm: Thí dụ: cảm ơn biến thành cảm ơn, tan biến thành tán, dẫu biến thành đầu (dù),...trăng-trắng, đo-đỏ, tim-tím, nặng-nặng, sừng-sững, nhẹ-nhẹ.

Bình (ngang/huyền) hoặc khứ (sắc/nặng), thượng (hỏi/ngã):

Thí dụ: người - người, này - nay, mười - mười,

...

Chấn - chặn, lún - lụn, chèo - tẹo,...

- Biến âm chính :

*Nguyên âm:

Thí dụ nguyên âm giữa: a, ô, ơ: Sơn thành San, đơn thành đan, đang thành đương;

ă, â, ư: Tầng thành từng, mừng thành mắng, vất thành vớt, bậc thành bức,...

Từng cặp đôi âm: O-E, Ô-Ê, U-I, Ê-A, Ô-A...

Quán hương nhỏ
 Lang đời én lộng (sư xan)
 Vườn hoa lộng sắc, hoa đào phấn tươi
 Ai trâm san khép mở cười
 Mây trôi nước chảy, một trời ai hiểu!
 Vương nhân
 Trình văn Trâm
 Thế hạ
 Vũ Hối

Thư họa ngày nay của Vũ Hối

Tham Luận Mở Rộng 2

Theo Ông Phan Khôi đã phân-tích trong “Việt Ngữ Nghiên Cứu”:

CON, CÂY, CỤC, CÁI

“Bốn chữ con, cây, cục, cái, chưa có thể cấp cho nó một cái danh-hiệu gì vội, như nó hiện đã được gọi là mạo-tự hay quán-tự. Tôi muốn hẵng lột trần nó ra, coi nó có tính-chất gì, có cái công-dụng thế nào đã, rồi hãy đặt tên cho nó sau.

“Người ta quen với mạo-từ tiếng Pháp là để phân-biệt giống đực, giống cái, số một số nhiều, tôi tưởng những chữ đứng trên danh-từ của tiếng ta cũng như thế; thực ra thì không hoàn-toàn như thế đâu...

“Con, đặt trên danh-tự chỉ động-vật, là vật có hoạt-động, như con thú, con chim, con rùa, con rắn...

“Cây trước danh từ, chỉ thực-vật, là vật không hoạt-động, như cây mít, cây tre, cây cải,...

“Cục, đặt trước danh-tự chỉ khoáng-vật, vật không hoạt-động, như cục đất, cục đá,...

(Bốn chữ ấy đều có phụ âm “c” đứng đầu, hình như không phải sự tình-cờ, là điều đáng chú ý, nhưng tạm gác tại đó, khoan nói đến).

“Nên nói thêm: Con, đặt trên danh từ chỉ động-vật, không chứa giống người ra: con người. Điều đó tỏ ra tiếng Việt có cái quan-niệm ngay thực, nhìn-nhận người ta cũng là một động-vật, y như cái quan-niệm của khoa-học ngày nay và của người Trung Hoa xưa, họ nói thật-thà rằng hết thủy động-vật là loài trùng; giống chim có lông

tạo mà tương-đối tĩnh hơn vật cùng hàng với nó thì cũng gọi là “cái”.

“Cái thuyền, cái tàu, cái dao, cái quay, cái roi cũng gọi là con thuyền, con tàu, con dao, con quay, con roi, vì cái thuyền thì đi, cái tàu thì chạy, con dao thì cắt, cái quay thì quay, cái roi thì quất; đều có vẻ động.

“Cũng là chỗ chứa nước, mà hồ, ao, đầm gọi là “**cái**”, sông gọi là **con**, vì nước trong hồ, ao, đầm thì nước đứng yên, sông thì nước thường chảy, có vẻ động...

“Tựa vào những chứng-cớ trên, ta có thể tin rằng “con”, “cái” không để phân- biệt về giống mà để phân-biệt về tình-trạng. Con đặt trước danh tự nào chỉ vật đó động, “cái” đặt trước danh tự chỉ vật đó không động, tĩnh...

“Cái”, còn có khả-năng làm cho những danh-tự trừu-tượng thành cụ-thể, như cái đạo, cái lý, cái chế-độ,...

“Nó còn có sức làm cho động-từ, hình-dung tự thành ra danh-tự, như “Cái ngủ, mà ngủ cho ngon...” cái đẹp trong câu tục-ngữ “Cái nét đánh chết cái đẹp” . . .

Trải qua sự nhận xét trên đây, bây giờ mới có thể bàn đến cái danh-hiệu của những chữ ấy.

Mạo-tự hay quán-tự đều chỉ nghĩa là cái chữ trùm lên trên danh-tự. Đã gọi trùm lên thì trên nó phải là không còn có dùng được chữ nào nữa. Đàng này, những chữ như con, cây, cục, cái cho đến đóa, hạt củ, thoi, thỏi, cuốn, tờ đều có thể bị chữ cái (nghĩa cuối cùng trong bài này) đặt lên trên, trừ ra chữ cái (nghĩa đầu tiên) không bị thế, thì lại có thể bị chữ những đặt lên trên (những cái nhỏ, những cái bàn), vậy thì hết thấy những

chữ ấy đều không phải là mạo-tự hay quán-tự.

Rồi lại, chỉ có chữ cái nghĩa cuối cùng đáng gọi là mạo-tự hay quán-tự, sắp hàng với những chữ nào, như chữ những chẳng hạn, có đủ cái tính chất trùm lên như nó. Còn hết thấy những chữ kia, con, cây, cục, v.v... vốn là danh-tự dùng đứng trước danh tự, nên đặt cho nó cái tên chung là tiền danh-tự, và cho thuộc vào loại danh-tự trong ngữ pháp.

(Viết xong bài này, có người đưa cho xem cuốn “Việt Nam Văn Phạm” của ông Trần Trọng Kim, thấy đại-khái những chữ ở đây gọi là tiền danh-tự thì ông Trần gọi là loại-tự. Tại sao tôi không gọi loại-tự theo ông Trần, sẽ nói trong bài sau. Cũng khi viết xong, tôi nhớ thêm một câu có danh-tự con người nữa trong Truyện Kiều:

“Con người thế ấy, thác oan thế này”,

chỉ riêng Thúy Kiều, mà ý muốn nói tốt cho chứ không nói xấu. Ghi vào đây để còn xét nữa, tôi chưa thủ tiêu hẳn cái ý nói trên).



Chương IV

Những Đặc Thái của Việt Ngữ.

Câu bao nhiêu nhịp, em sâu bấy nhiêu!”

Hay ví-von để vấn-vương, thương-tiếc:

*Nụ tâm xuân nở ra xanh biếc
Em có chồng, anh tiếc lắm thay!
Ba đồng một mớ trâu cày,
Sao anh không hỏi những ngày còn xanh.
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra!*

(Ca Dao)

Để chê những ai chỉ thích chỉ-trích người, mà quên xét về mình:

*“Lươn ngấn lại chê chạch dài,
Thườn-lươn méo miệng chê chạch lệch mõm!”*

4- Uyển-chuyển, nhiều tiết-điệu:

*Mía càng già / càng đốt
Mía càng đốt / càng ngon.
Anh thấy em / đáng nghĩa vuông tròn
Mấy sông cũng lợi / mấy hòn cũng leo.*

Những ngưng nghỉ theo tiết-điệu dài ngắn làm cho ý chính của câu càng được đậm ý.

*Yêu nhau / tam / tứ núi / cũng tròn,
Thất / bát sông / cũng lợi,
Cửu / thập đèo / cũng qua.”*

Hay

*Mưa xuân / lác-đác / vườn đào
Công anh đắp đập / ngăn rào / trồng hoa
Ai làm / gió táp / mưa sa ?
Cho cây anh đổ / cho hoa anh tàn.”*

5- Hàm súc:

*Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa.*

V-I/ Tiếng Việt Mến Yêu:

Nền văn-hóa của một dân-tộc thường khởi đầu khi dân-tộc được hình-thành. Tiến-trình tồn-tại của văn-hóa luôn-luôn chịu sự chi-phối của bối-cảnh lịch-sử - xã-hội. Noi cách khác, hiện-tượng và sự-kiện thuộc một nền văn-hóa đều có liên-hệ mật thiết. Khi nói giá-trị (*cái hay, cái đẹp*) của văn-hóa là xét đến tinh-thần. bao-gồm các tư-tưởng.

Do phối-cảnh thiên-nhiên, điều-kiện địa-dư mà mỗi dân-tộc có nếp sống riêng. Chính vì những nguyên-lý này, người ta phân loại chủng-tộc, hình-thái văn-hóa, v.v...¹

Với nếp sống “*nông nghiệp trồng lúa nước*”, khí-hậu ẩm-áp ở miền Thái Bình Dương mà nảy sinh nguyên-lý tư-tưởng Việt:

* Hiện-thực với siêu-nhiên là một :

Người Việt nhìn thế-giới sự vật đều nhìn qua khía cạnh tâm-linh. Tin vào thần-linh như một thế-lực siêu-nhiên thần-bí, huyền-nhiệm, bàng-bạc khắp nơi:

*“Trông ra ngọn cỏ, lá cây,
Thấy hiu-hiu gió, rằng hay chị về.*

(Kiều/Nguyễn Du)

* Tính không chấp (linh động):

Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.

(Tục ngữ)

* Lý tương đối (Tư duy đối ứng) :

Tục-ngữ có các câu như: *Bĩ cực thái lai. Khổ tận cam lai.. .hay*

Có, không, không, có!

Có rằng không, không rằng có, cũng ừ.

1- Cùng tác giả, “*Bản Sắc Việt Nam*”, xuất bản tại Hoa Kỳ, năm 2010.

*Đố ai hay: Trời, Đất tự bao giờ ?
Thì mới biết non, sông là mấy tuổi.
Hỗn hỗn, nhất đại khối
Diều diều như nghị quần
Lọt lòng ra hai chữ quân, thân
Nợ mang lấy, nhẽ lần-khân không trả !*
(Nguyễn Công Trứ)

*** Nghĩa “Vuông - tròn”:**

*Trăm năm tính cuộc vuông tròn,
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông*
(Kiều).

*** Tình vợ chồng :**

Chính nhờ ở tinh-thần phóng-khoáng và tự-do
luyện-ái, mà khi thành đạo vợ chồng, tình-nghĩa càng
keo-sơn, chung-thủy, và cùng nhau chia sẻ trách-nhiệm:

*Yêu anh cốt rũ, xương mòn,
Yêu anh đến thác cũng còn yêu anh.*
(Ca Dao)

*** Tinh-thần bao-dung, nhân ái:**

Nước là vật có thể thu nhận tất-cả, bất-cứ thứ
gì ném vào nước, dơ hay sạch, mùi vị hay màu sắc
nào cũng mặc, đều chấp-nhận cả.

*** Tinh-thần tích-cực đấu tranh:**

Hơn một ngàn năm bị Tàu đô hộ, với chính-
sách đồng-hóa vô cùng thâm-độc, người Việt vẫn là người
Việt, nói tiếng Việt và giữ được bản-sắc dân-tộc mình.

*** Lòng kiên-nhẫn**

Tục-ngữ có câu:
*Nước chảy đá mòn,
hay “Có công mài sắt, có ngày nên kim.”*

*** Tính tự nhiên (vi nhi vô vi) :**

Nước tự-do xuôi chảy một cách tự nhiên,
không tranh lẩn, nhưng không gì có thể cản được.
Huyền-thoại “Đức Thánh Gióng” nêu cao tinh-
thần này.

*** Tính thẳng-hoa (bốc hơi) :**

“Nước đi ra biển, lại mưa về nguồn...”
(Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu)

*** Óc thực-tế (vụ thực):**

Tục-ngữ Việt có những câu như :
*Ăn lấy chắc, mặc lấy bền,
hay: Khôn ăn cái, dại ăn nước.*

Từ những nguyên-lý của tư-tưởng mà ảnh
hưởng sang ngôn-ngữ. Trong ngôn-ngữ Việt, ta
có thể tìm được hai mươi bốn (24) đặc-tính:

1- **Gợi hình, gợi cảm :** *Khóc thút-thít, cười nắc-
nẻ, cười tủm-tủm, cười toe-toét, khóc nỉ-non, thơm
phưng-phức,...*

2- **Nền thơ:**

*“Cô kia tát nước đầu làng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?”*

Từ hình ảnh tát nước mặt nhọc đã thành nhẹ-
nhàng thơ-mộng, “*múc từng ánh trăng vàng*”. Và còn gì
âu-yếm, đầy ắp tình người như:

*“Gió vào ve-vuốt má đào,
Má đào quỵện gió, lối nào gió ra?”*

Hoặc nhẹ-nhàng vấn-vương:

*“Non xanh bao tuổi non già
Vì chưng sương tuyết hóa ra bạc đầu.”*

3- **Ví-von:**

“Qua cầu ngả nón chào cầu

Thật là buồn cười, và vô lễ!

18- Xác-định vị thứ, và tránh nói “trống”:

Nên xác-định vị thứ, tuyệt-đối tránh xưng “tôi” khi nói với người trên.

Thí dụ: Không nên nói: “ Ông nội, **tôi** đi học.” mà nói: “Thưa ông nội, **cháu** đi học”.

Muốn hỏi mẹ, mà chỉ nói “trống”

“Chai tương ớt ở đâu?” là vô lễ, mà phải nói:

“Chai tương ớt ở đâu, hở M...ẹ...ẹ ?”

hoặc: “Mẹ để chai tương ớt ở đâu ?”

Trong khi nói với người trên (Ông bà, cha mẹ, chú bác, anh chị,...) tránh nói lớn tiếng, hay có thái-độ vùng-vằng, khoa tay khi nói, mà nên lễ-độ, từ-tốn trình bày.

19- Ngược xuôi - xuôi ngược:

Thí dụ: Hờ-hững hay hững-hờ cũng được. Ngẩn-ngờ = ngờ-ngẩn, vắn-vơ = vơ-vắn, v.v...

20- Sâu-sắc và tế nhị: Ta có thể nói : “Lời gì không tế-nhị thì không phải là tiếng Việt.” Có đoạn văn ngắn nào để có thể diễn tả một tâm trạng cô-đơn và chán-nản như đoạn thơ tả Thúy Kiều khi ở lầu Ngưng Bích:

Buồn trông cửa bể chiều hôm

Thuyền ai thấp-thoáng cánh buồm xa-xa.

Buồn trông ngọn nước mới sa,

Hoa trôi man-mác biết là về đâu?

Buồn trông ngọn cỏ rầu-rầu,

Chân mây mặt nước một màu xanh-xanh.

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

Âm-âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi...”

(Nguyễn Du)

Những người muôn năm cũ,

Hồn ở đâu bây giờ?”

6- Nhẹ-nhàng:

Hỡi cô thắt dải lưng xanh

Ngày-ngày thấp-thoáng bên màn đợi ai?

Trên đường xe ngựa bời-bời,

Bụi hồng mờ-mịt, ai người mắt xanh?”

7- Buông lỏng: Không nói hết câu để người nghe tự hiểu. Thí dụ, nói con người thích “*phù thịnh bất phù suy*”, chỉ cần nói: Ô! cái con người “*Khi vui thì vỗ tay vào...*” tất phải thấy ngay ý tiếp “*Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai !*”

8- Nói bóng-bẩy: Mượn các thành-ngữ phổ-thông hay hình thức sự vật hàm-chứa ý muốn nói.

Thí dụ: *Hôm qua tát nước đầu đình,*

Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen....”

9- Phân biệt, tử-mỉ :

• Theo thời gian: Khi mới quen biết , đôi trai gái gọi nhau bằng *anh* hay *chị*, đến khi thân hơn có thể gọi nhau bằng *tên*. Tiến đến khi có thể thuận tình đi đến yêu thương thì dùng *em* với *anh*. Sau cùng, thành vợ chồng, gọi nhau bằng “*mình*”.

• Quan-hệ phụ-thuộc được thể-hiện rất tài-tình trong cách xưng hô.

Thí dụ: Em trai của cha thì gọi là chú; em gái cha, gọi là cô - Em trai mẹ gọi là cậu, em gái mẹ gọi là dì, v.v...

• Phân biệt theo cách xử-dụng: Để trên lưng là “*công*”, để vào giữa nách và hông là “*kẹp*”, để trên đầu là “*đội*”, v.v...

10- Nói lái: Thí dụ: *Vua cỏ là vợ của, Cọ trong dân* nói lái thành *dận trong cu*;

Chê nhà sư hổ-mang:

*Thuyền từ cũng muốn về Tây Trúc
Trái gió cho nên phải “lộn lèo”.*

(Hồ Xuân Hương)

11- **Xã hội hóa:** Lối gọi nhau bằng tên con, tên cháu, tên vợ, tên chồng: Ví dụ: Bố nó, mẹ nó, v.v...

12- **Dân chủ hóa:** Cả hai cùng là chị, cùng là em, hay gọi theo tên chồng, tên vợ.

13- **Xử dụng đúng vị-trí:** Thay đổi vị trí của chữ, thay đổi ý nghĩa trong câu.

Thí dụ: *Tôi không nói đến anh.*
khác nghĩa với: *Anh không nói đến tôi.*
hay *Tôi nói anh không đến.*
Anh nói không đến tôi.

14- **Biến nghĩa theo khung cảnh trong câu chuyện:**

Thí dụ: Trong câu chuyện của một cặp vợ chồng có đông con, một bữa nọ. người vợ ghé tai chồng nói: “*Bị rồi!*” thì ai cũng hiểu ngay bị là bị thế nào. Nhưng cũng hai tiếng “*bị rồi!*”, nếu là hai nhà cách mạng đang bôn đảo (chạy trốn) nói ra, thì nó lại là nghĩa nguy hiểm đến tổ-chức. Còn nếu lại là những kẻ buôn lậu nói ra thì có nghĩa là cơ-quan theo dõi đã bắt được hàng lậu!

15- **Lời nói hư-hư, thực-thực, một ý hai nghĩa, tùy vào thái-độ của người nói:**

Thí dụ: “*Thằng ấy tử-tế lã...ã...m!*” (đó là chê vậ.)

Gặp người bạn thân có cháu bé' kháu-khỉnh nói: Con chó con này đáng gh... *é...ét* quá !”(lại là câu khen, thích đứa bé, con của bạn).

16- **Cách nói đi đôi với cử chỉ:**

Khi giọng nói thông-thả, nhẹ-nhàng thì cử-chỉ cũng phải từ-tốn, nhã-nhận.

Thí dụ: Trường-hợp đối thoại với ông bà, cha

mẹ hay chú bác, không những cử-chỉ phải khiêm cung, lễ-phép đi đôi với lời nói nhẹ-nhàng, lễ-độ.

17- **Hiểu biết đi đôi với tế-nhi:**

Thay vì hỏi một cách trực-tiếp (bộc toẹt):

Bao giờ cô lấy chồng?”

hay “*Bao giờ, cô cho tôi ăn trâu?*”.

Cô gái có thể trả lời: “*Thưa, nhà cháu còn nghèo lắm!*” (“*Nếu chưa muốn, hoặc chưa có ai dám hỏi.*”)

Ca-dao Việt có câu:

*Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.”*

Chính vì lời nói không mất tiền mua, nhưng do sự học hỏi, có kiến-thức, và nhất là nhờ cách giáo-dục con cái trong gia-đình mà có những *lời nói tế-nhi*, làm người nghe vui lòng. Đây mới chính là sự trưởng-thành trong đời người.

Biết bao nhiêu sự buồn phiền, tức-giận, oán-trách, và nhất là sự thất-bại khi giao-dịch thương trường, chỉ vì lời nói vụng-về, thiếu chín-chắn. Thí-dụ cụ-thể, biết bao trường-hợp, một số em làm việc cho các hãng điện-thoại như AT & T hay Sprint, các em đã thất-bại ngay phút đầu khi gọi để thuyết-phục chuyển đường giây. Sự thất-bại chỉ vì dùng sai danh-từ. Khi nói chuyện với người lạ qua điện-thoại, không rõ người đầu giây, già hay trẻ, cách hay nhất là dùng “ông” hay “bà” hơn là gọi “anh” hay “chị”, “chú”. Gặp trường-hợp người đầu giây đã 60, 70 có thể bằng tuổi ông, bà, cha mẹ mình mà gọi là “anh” hay “chị”, “chú”,... quả là điều thất lễ!

Tương-tự, trẻ em Việt 6, 7 tuổi tại hải ngoại, khi bố, mẹ hỏi: “*Con thương ai nhất?*” “Đa số các bé trả lời: “*Thương cả hai đứa.*”

Thà y bói gieo quẻ đoán rằng:
Lợi thì có lợi, nhưng răng chẳng còn”.

Có cái cười bể bụng, nhờ diễn-tả qua hình
ảnh trà-o-lộng:

*Lỡ mũi em tám gánh lông,
Chồng yêu chồng bảo râu rồng trời cho.
Đêm năm thì ngáy kho-kho,
Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà.*

Hay *Cô kia cắt cỏ bên sông
Cái váy thì cọc, cái lông thì dài.
Thuyền chài nó trả quan hai,
Thưa rằng : “Chẳng bán để dài quét sân.”*

Khi châm-chọc:

*Thân em như quả mít trên cây,
Da nó xù-xì, múi nó dày.
Quân tử có thương thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó, nhựa ra tay.*

(Hồ Xuân Hương)

Hoặc mỉa-mai:

*Em là con gái đồng trinh,
Em đi bán rượu qua dinh ông nghề.
Ông nghề sai lính ra ve.
Trăm lạy ông nghề, em đã có con.
Có con thì mặc có con,
Thất lạng cho giòn mà lấy chồng quan.*

(Ca Dao)

Tương-tự riếu cường-hào, ác-bá:

*Nước đã đun rồi, chiếu giải sân.
Bây giờ mời các cụ trong dân.
Đến nơi chứng kiến cho gia chủ,
Con lợn chỉ chừa có năm phân!*

Đặc-biệt lời thanh mà ý tục:

Quả là một bức tranh khá linh-động, với những nét chấm phá tài-tình của tác-giả. Cảnh hoàng-hôn tận chân trời xa-xăm, màu xanh nước biển, những đợt sóng nhấp-nhô làm con thuyền chập-chờn khi ẩn, khi hiện, đưa tâm hồn người thưởng-thức vào cõi mộng-lung, mờ-ảo - để rồi bâng-khuâng, sót-sa cho số phận hẩm-hiu của cánh hoa phiêu-bạt theo dòng nước, cuối cùng như bị xoáy vào những đợt sóng dạt-dào bất tận của biển cả.

21- Giàu nhạc tính :

Nhờ năm dấu: *sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng* mà nhiều câu thơ Việt dễ phổ thành nhạc.

Thí dụ bài “Ngậm-ngùi ” của Huy Cận:

*Ngủ đi em, mộng bình thường,
Ru em sẵn tiếng thùy dương mấy bờ.
Cây dài bóng xế ngẩn-ngơ
Hồn em đã chín mấy mùa buồn đau.*

Ngôn-ngữ Việt một khi được tham-dự chung với ngôn ngữ của nhiều quốc-gia khác trên thế-giới đã được công nhận là thứ ngôn-ngữ có nhiều nhạc tính. Điển hình, hội nghị *Lưỡng Niên Thi Ca Quốc Tế* lần thứ hai tại Knokle (Bỉ) vào 1-9-1974 đã đều nhìn nhận tiếng Việt: “*Thật là một ngôn-ngữ êm-ái, du-dương, nhiều thơ, nhiều nhạc.*” (*C'est une langue vraiment harmonieuse, musicals sentant la poésie.*)

22- Diệu Dụng của các chữ không dấu và dấu huyền:

Trong bài “*Gió Thu*” của thi-sĩ Tản Đà:

Trận gió thu phong rụng lá vàng,

Lá rơi hàng xóm, lá bay sang
Vàng bay mấy lá năm già nửa
Hờ-hững ai xui thiếp phụ chàng.

Trận gió thu phong rụng lá hồng
Lá bay tường Bắc, lá sang Đông
Hồng bay mấy lá năm già nửa
Thơ-thần kìa ai vẫn đứng trông?

Ta thấy hơi thơ thật nhẹ-nhàng và chứa-
chan nỗi buồn man-mác. Thu về, lá vàng hờ-hững
rơi, như chuyên chở niềm trách luyến đoạn tình !
Vần huyền ở chữ *chàng* cuối đoạn I, làm cho ta
có cảm tưởng như trải dài nỗi luyến trách.

Và rồi, gió Thu vào cuối mùa đã chở theo
lá hồng, mang theo niềm bẽ-bàng trông đợi! Dùng
không dấu ở vần cuối đoạn, quả đã đem lại một
cảm-giác cô-quạnh.

23- Diệu dụng của điệp ngữ và đảo ngữ:

Thí dụ: Bài “*Nhân Nguyệt Vấn Đáp*” của
Vô Danh:

Ta hỏi nguyệt ngẩn-ngơ ngơ-ngẩn
Nguyệt hỏi ta thơ-thần thần-thơ.
Chơi hoa trước gió phát-phơ,
Hiu-hiu gió thổi hương đưa ngạt-ngào.
Canh càng thâm, nguyệt càng cao.
Nguyệt ta, ta nguyệt biết bao nhiêu tình ?
Mấy câu ngâm chốn lữ đình,
Có ai biết nguyệt, biết mình cho chăng?

Ta thấy những điệp ngữ “*nguyệt*”, “*ta*” và
đảo ngữ “*ngẩn-ngơ*”, “*ngơ-ngẩn*”, “*thơ thần*”,
“*thần-thơ*” đã làm tăng thêm tính cách trữ-tình,
phóng-khoáng trong ý thơ.

24- Đặc sắc về Tinh Thần Trào Phúng & Cách chữ:

a/ Tinh-thần trào-phúng:

Nhận xét về đời sống của người dân Việt,
học giả Florent Duchelli trong tác-phẩm “*Contes
Populaires Du VietNam D’ autrefois*”, xuất-bản tại
Paris, năm 1968, trang 3 : “*Dân tộc Việt là một
dân-tộc dễ trào-lộng, dễ cười vui...*”

Cười của người Việt có nhiều kiểu: *cười
mỉm, cười nụ, cười duyên, cười ruồi, cười khéo,
cười cợt, cười kháy, cười xoà, cười gằn, cười khi,
cười rộ, cười khan, cười nhạt, cười thâm, cười hô-
hố, cười khúc-khích, cười châm-biếm, cười mỉa-
mai, cười nhích môi, cười khôi-hài, cười chua-
chát, cười ngặt-ngheo, cười nắc-nẻ, cười bẻ-bụng,
cười nửa miệng, cười đáo-để, cười khoái-trí, cười
cầu tài, cười bông-lơn, cười vu-vơ (bâng quơ), cười
ra nước mắt, cười-toe cười-toét, v.v....* quả là đa
dạng.

Một nụ cười bằng mười thang thuốc.”

Thí dụ: Để **cười xòa, đùa cợt cho vui:**

Bà già đã bảy mươi tư,
Ngồi bên cửa sổ viết thư kén chồng.
Đã sinh ra kiếp má đào,
Bảy mươi tư tuổi có là bao.
Xuân xanh xấp-xỉ hàm răng rụng,
Ngày vắng ân-cần mảnh giấy trao.”
(Vô Danh)

Khi thì **ngộ-nghĩnh, tinh-quái:**

Ba đồng một chục đàn ông,
Mua bỏ vào lồng, cho kiến nó tha.
Ba trăm một vị đàn bà,
Mua về mà trải chiếu hoa mời ngời.

Hoặc một chữ hai nghĩa:

Bà già đi chợ cầu Bông
Bói xem một quẻ lộn chồng **lợi** chăng?

Trai tráng trong tình tìm tới tán-tĩnh Thủy tới trăm thặng. Tám thặng thân tôi: Thặng Thịnh, thặng Tân, thặng Thuận, thặng Tạo, thặng Toàn, thặng Trung, thặng Tiến, thặng Tuấn, tán-tĩnh tài thế, tí-ta tí-tởn tới tán Thủy, tổn tiền trăm, tiền triệu, tiêu tiền tới trắng tay, thua tiếp-tục thua. Tám thặng thất-thếu tìm tới tôi than-thở: “Thôi tiền thế, tài thế, tập-tễnh tới tán Thủy thêm thiệt-thòi.”

Tôi thích Thủy, tuy thế tôi tỉnh-táo tự thấy: tr- tuệ tôi tầm-thường, tiền tài thiếu-thốn, thân thế tiếng thì to , thực tình thanh-thế tổ tiên thôi, thân thế tôi thấp tẹt. Tôi trừ-tính: thư từ tán-tĩnh, trật! Tiền tài: trật! Thân thế: trật! Tổ tiên ta từng truyền tụng: tham thì thâm. Thư từ, thân thế, tiền tài... trật, trật, trật! Thua, thua, thua! Thủy thích tinh-tế, trung-thực, thật-thà, thế thôi.

Tôi tính toán thật tình-tiết: từ thị trấn Tân Tiến tận-tụy tới thôn Tám tìm Thủy tâm tình, từ từ, từ-từ, tránh trắng-trợn, tránh thô-thiển, thỉnh thoảng thêm tý tranh, thêm tý thơ tặng Thủy, trời thương, trời trợ thủ thì tất thành.

Trời thương tôi thật. Tới thôn Tám, thấy Thủy trợ-trợ, thui-thủi trên thêm, tôi thích-thú thấy tôi tính toán trúng.

Tôi trầm-tĩnh, từ-từ tiến tới tận thêm, thì-thâm: “Thủy, tôi tên Trí, Trần Trọng Trí, thày thuốc Tây...”

“Trần Trọng Trí” Thủy trầm-trồ, “Thà y thuốc trị tim, trị thận, trị toàn thân thế, tiếng tăm truyền tám tỉnh ! Trời trẻ thế! Trẻ thế!” Thủy tám-ta-tám-tắc. Tôi trùng tên thày Trí, thày thuốc thiên tài trên tỉnh. Thủy tưởng thế, thật trúng tử, trời toàn thương tôi!

*Bốn chữ sắc phong hàm cụ lớn
Ba thuyền tế độ của bà to.”*

Hoặc riều ông Cò thành Nam (Nam Định):

*Hà Nam danh giá nhất ông Cò,
Trông thấy ai ai chẳng dám ho.
Ngớ-ngẩn đi xia, may vợ được
Phen này chắc hẳn kiếm ăn to.*

(Trần Tế Xương)

Với con mắt người Việt, người Tàu muôn đời vẫn là “*Chú Tàu nghe kèn*” hay chú Chệt:

*Tham giàu em lấy phải thằng Ngô.
Đêm nằm như thể cành khô chọc vào!*

(Ca dao)

Hoặc:

*Ba mươi tết, tết lại ba mươi,
Vợ thằng Ngô đốt vàng cho chú khách.
Một tay cô cầm cái dù rách,
Một tay cô xách cái chăn bông;
Cô đứng ra bờ sông, cô trông sang nước
người*

Ơi chú Chệt ôi là chú Chệt ơi!

(Ca Dao)

Chính nhờ những cái cười trào-phúng mà người dân Việt đã tạo cho mình một thứ vũ-khí sắc bén để tránh nạn đồng hóa.

b/ Cách chữ của người Việt - Chữ một cách dữ-tợn mà lại có văn-hóa.

Tỷ như trong truyện “*Khao*” của Đỗ Phồn: “*Cha bố tiên nhân thặng Cò, Cha bố tiên nhân thặng Cốc! Cha họ nội họ ngoại, họ gần họ xa, họ năm đời trở lên, họ ba đời trở xuống nhà thặng Cò, thặng Cốc! Cha tam đại, tứ đại, ngũ đại mai thần chủ thặng Cò, thặng Cốc! Cha đũa*

già đứa trẻ, đứa nhớn đứa bé, đứa mẹ đứa con, đứa đỏ như son, đứa vàng như nghệ nhà thằng Cò, thằng Cốc,...

Tương-tự, trong truyện “*Bước Đường Cùng*” của Nguyễn Công Hoan, khi người đàn bà bị mất gà đã chửi như sau:

“*Chém cha đứa nào bắt gà nhà bà! Chiều hôm qua, bà cho nó ăn nó hầy còn, sáng hôm nay, bà gọi nó, nó hầy còn, mà bây giờ nó đã bị bắt mất. Mà muốn sống mà ở với chồng với con mà thì buông tha, thả bỏ nó ra, cho nó về nhà bà, nhược bằng mày chấp-chiếm, thì bà đào mả thằng tam tứ đại nhà mày ra, bà khai-quật bật sãng thằng ngũ đại, lục đại nhà mày lên. Nó ở nhà bà, nó là con gà, nó về nhà mày, nó biến thành cú thành cáo, thành-thần nanh đở mổ, nó mổ chồng mổ con, mổ cả nhà mày cho mà xem.*”

“*Ở cái thằng chết đâm, cái con chết xĩa kia! Mày mà giết gà nhà bà thì một người ăn chết một, hai người ăn chết hai, ba người ăn chết ba. Mày xuống âm phủ thì quỷ sứ thần linh nó rút ruột ra...*”

Cái hay ở chỗ: các ý được liên-kết nhau, một số câu đối đi đôi với nhau: “*Họ nội họ ngoại, họ gần họ xa,...làng trên xóm dưới, bên sau bên trước, bên ngược bên xuôi,...*” tất cả tạo nên nhịp điệu.

Nghệ thuật chửi này, ngày nay hầu như không còn tồn tại! nhưng đó là một bằng-chứng ở chỗ con người Việt cũng có thể không bằng lòng nhau, chửi nhau, nhưng chửi một cách có văn-hóa.

*

Tham Luận Mở Rộng 1

TUYỆT TÁC TOÀN “T”

Trần thị Thu Thủy, tên thật Trần Thị Thơ, trú tại thôn Tám, Trảng Thanh, tỉnh Thừa Thiên. Thuở thiếu thời trí-tuệ thì thường thôi, tuy thế, tính Thủy thật-thà, thủ-thỉ thù-thì, thỏn-tha-thỏn-thển, thật thương! Tới tuổi trăng tròn, Thủy tròn-trặn, tươi-tắn, trắng-trẻ o, tay tròn-trĩnh, tóc thơm-thơm, thật tuyệt!

Thủy tuyệt trần, tôi tả thì thô-thiển. Thôi thì tà-m-tạm thế.

Trai tráng trong thôn Tám, từ trai tơ đến tuổi tứ tuần, từ tuổi tứ tuần đến tuổi thất thập, thoát trông thấy Thủy, tất thấy tám-tấc trầm-trồ:

“*Trời! Trắng tựa tuyệt!*”

“*Thon-thả thế!*”

“*Tóc thật thướt-tha!*”

“*Tác tuyệt! tuyệt tác!*”

Trai tơ thỏn-thức, tứ tuần tơ tưởng, thất thập thần thờ. Thấy Thủy thấp-thoáng, tất thấy tám-tấc, thập-thà-thập-thò, thật tội! Tứ tuần thách trai tơ, tán thảng Thủy thì thua tam trâu. Thất thập thách tứ tuần: tán thảng Thủy thì thua tám thùng tiền. Thách thì thách thế thôi, thua Thủy tất tận tật. Thủy tựa thần tiên, trai tráng trong thôn thì thô-thiển, tiền tài trắng trơn, thân thể thấp tè, thế thì tán tới trăm tuổi!

Tiếng tám Thủy truyền trong toàn tỉnh. Thư từ tới tấp tới tay Thủy. Thư thì thủ-thỉ tâm tình. Thư thì tranh thủ trình thêm thân-thế, tiền tài. Thư thì than-thở, tức-tử. Thư thì thêm thơ, thêm tranh, trang-trí thật trang-trọng,... Trong tám tháng, trên tám trăm thư, thật thế!

Thấy tình thế thật thuận-tiện, tôi tiếp-tục thủ-thủ: Thủy, tôi trốn thầy, trốn thủ trưởng, trốn tránh tất thấy, từ thị trấn Tân Tiến tới tìm Thủy!”

Thủy trao tôi tách trà, thẹn-thùng: “Thủy thật tâm-thường, tìm Thủy thật trở-trêu...”

Tôi tíu-tít: “Thủy! Thủy! Thủy tránh tự-ti. Thủy thật tuyệt trần, tiếng thơm từ tỉnh Thanh tới tỉnh Thừa Thiên, thật thế!”

“Thầy Trí tưởng thế thôi...”, tiếng Thủy trong-trẻo, thánh-thốt.

Tôi thủng-thủng tán tỉnh, thăm-thăm thì-thì, tu-từ thật tốt, thỉnh-thoảng thêm tí thán từ. Thấy Thủy thính-thích, tôi tán tới, thả từng tiếng thật tha-thiết.

“Tháng tư, tôi trông thấy Thủy tha-thướt trong thị-trấn, tôi thảng-thốt:

Trời, tiên tự trên trời tới thị-trấn! Từ tháng tư tới tháng tám, tối tối, tôi thao-thức, trần-trọc. Tâm thần tôi trực-trắc, thân thể tiêu-tụy. Tưởng tượng thấy Thủy trẻ-trung, tươi-tắn, tôi thỏn-thức: Thiếu thủ trưởng thì thánh-thời, thiếu trời thì tổn thọ, thiếu Thủy thì tắc thở! Trái tim tôi tràn-trề tình thương Thủy.

Tôi tìm tới Thủy trao trọn trái tim thật-thà, trái tim trong trắng, trái tim thân thương, trái tim trẻ-trung, trái tim trung-thực,... Tôi thề, tôi trao trọn!”.

Thấy tôi thề-thốt thật tha-thiết, thật tận tình, Thủy thấy thương-thương, thẹn-thò, túm tóc thỏn-thẽn: “Thôi, thôi, Trí thôi thề-thốt...”

Thủy tin tôi, thật tuyệt! Thế thì tôi toàn trúng tử, thật tuyệt! Tôi từ thủ-thủ tâm tình tiến tới

thề-thốt trâm-trọng, toàn từ to-tát:

Thủy tin tôi, thương tôi thì tôi thôi thề thốt.
Thủy thiếu tin-tưởng thì tôi tiếp-tục thề. Tôi thương
Thủy, tha-thiết trao trọn tình tôi tới Thủy. Thủy
tuyệt tình tôi thì tôi tự tử. Tôi theo Thủy tới trăm
tuổi, tôi tuyệt tình Thủy thì tôi tặc tử!”

“Trí”, Thủy thỗn-thức, “Thủy tin trí, thương
Trí...”

Tôi trúng to! trúng to!

Trăng tròn thánng tám thấp-thoáng trong tre,
trời thu tươi tốt , tiếng thu thánng-thốt. Tôi tấn tới
tìm tay Thủy. Tay Thủy trong tay tôi. “Thủy... Trí
thương Thủy, thương tới tận tim...” Tôi thì-thầm,
từ-từ thơm tay Thủy thề-thốt từng tiếng , từng
tiếng thật thương: Tính Thủy thật-thà, thương thì
thương thật. “Trí tâm tình thế, Thủy tin. Tất
thả y tình thương , Thủy trao trọn. Thủy tin: Tình ta
thăm-thiết!

Trời tối, Thủy tin-tưởng trao thân. Tôi thơm
tay Thủy, thơm tóc Thủy, thơm tới tận tai, thơm
thơm thơm thơm.

Trí tôi, tên trác-táng, tha Thủy thì thua thiệt,
tốn tiền tàu từ thị trấn Tân Tiến tới thôn Tám.
Thành thử tôi tiếp trở tài tán-tĩnh . Tôi tâm tình:

“Thủy thương Trí thì thương thật tình. Thủy
trao trọn tình thì Trí trân-trọng. Thủy thủ thế trốn
tránh, thiết tưởng thiếu tin-tưởng Trí.”

Thủy thật-thà tin tôi, thả tẩm thân trinh-
trắng tùy tôi thao-túng. Thân thể Thủy trắng trẻ o,
thơm tho.”

Tôi tả thế thôi, tả thêm thì tho- tục, tùy toàn
thể tưởng tượng... Tác-giả (?)

(Theo <https://mail.google.com/mail/?ui=2&ik...>)

Chương V

Những Cấp Thiệt Cải Cách **Chữ Quốc Ngữ ABC**

Trước khi bàn đến chi-tiết dạy và học, chúng ta cần thông qua một số vấn-đề: hệ-thống ký âm và hệ-thống chữ cái Latinh.

c/ Khác nhau về hệ-thống ghi-chú:

- Hệ-thống **nguyên-âm** và **phụ-âm** trong tiếng Việt:

- Các **nguyên-âm**:

* Nguyên-âm đơn:

a, ă, â, e, ê, o, ô, ơ, u, ư, i, y. (12)

* Nguyên-âm kép:

ai, ao, au, ay, ây, eo, êu, ia, iu, iê, oa, oe, oi, ôi, ơi, ua, uâ, uơ, uê, uô, ui, uy, ưa, ươi, ,utu, ươ.

(26)

* Nguyên-âm tam:

oai, uôi, uya, uyê, ươi, ươu. (6)

- Các **phụ-âm**:

* Có 16 Phụ-âm đơn: b (bơ), c (cơ),

d (dơ), đ (đơ), g (gơ), h (hơ), k (cơ), l (lơ), m (mơ), n (nơ), p (pơ), r (rơ), s (sơ), t (tơ), v (vơ). x (xờ},

* Có 11 Phụ-âm kép: ch (chờ), gh

(gơ), gi (giơ), kh (khờ), ng (ngơ), nh (nhờ), ngh (ngơ), ph (phơ), qu (quơ), th (thơ), tr (trơ).

- Hệ-thống **chữ cái**:

Aa (a), Ăă (ă), Ââ (â), Bb (bê), Cx (xê), Dd (dê), Đđ (đê), Ee (e), Êê (ê), Gg (rê), Hh (hát), Ii (i), Kk (ca), Ll (elờ), Mm (emờ), Nn (enờ), Oo (o), Ôô (ô), Ơơ (ơ), Pp (pê), Qq (qui), Rr (erờ), Ss (ét), Tt (tê), Uu (u), Ưư (ư), Vv (vê), Xx (ítxi), Yy (idài).

Sự khác-biệt giữa **phụ-âm** với **chữ cái**.

Thí-dụ khi “b” đóng vai- trò phụ-âm thì gọi là “**bơ**”. Khi đóng vai-trò chữ cái thì gọi là “**bê**”.

* Lối đánh vần và **ghép âm**?

V-1/ *Chiều Hương Canh Tiến* **Để Sinh Tồn.**

“Cải-tiến là nhu-cầu đương-nhiên. Nhưng không vì thế mà cải-tiến không có phương-pháp, thiếu tiêu-chuẩn.

Chữ Việt không cải-tiến không đáp-ứng cho đà tiến-hóa, và không gánh được vai-trò văn-tự dân-tộc, bất-kể nơi nào có người Việt sinh-hoạt, nhất là chủ-yếu nơi thế-hệ trẻ đang cần nó để bảo-toàn căn-cứơc và phát-huy nếp sống Việt.

Trọng tâm sinh-hoạt của người Việt trên thế-giới hiện nay là phải lo *lưu-truyền dòng sống và phục-hưng văn-hóa đặc-thù*.”

Người Việt cần sáng-tỏ tinh-thần tập-thể, hiểu lịch-sử dòng sống của mình, một dòng sống không hèn kém, nhưng đồng-thời cũng phải y-thức là nó đang lâm nạn, bị tiêu xóa của những diễn-biến suốt mọi mặt trong thế quốc-tế ngày nay, tuy bình-lặng nhưng quyết-liệt, có nghĩa là chính mình và con cháu đang mắc **nạn vong thân** của những dòng kẻ-cận.”

Người Việt chúng ta ngày nay chỉ còn hai con đường trong tầm tay để chọn:

- Hoặc sống độ nhật, cận lợi, tự buông trôi trước mọi biến-cố, để rồi tất-cả đều tiêu-tan; hoặc có trách-nhiệm với chính bản-thân và con cháu, trên con đường và o kỷ-nguyên 3000, chúng ta cùng nỗ-lực trong mỗi hành-động. Mọi chủ-đích cần phải trong sáng và thịnh-vượng chung

cho ca mình cùng nhân-loại.

V-2/ Những suy-thoái của chữ Việt ngày nay:

* Nguyên nhân xưa và nay: Như trên đã nêu qua:

- Suy-tư và nếp sống người sáng-tác (các giáo-sĩ Tây phương) khác với suy-tư và nếp sống người dân Việt.

- Uy-thế của nhận-xét sai lầm nơi giáo-sĩ truyền tiếp đến trí-thức, và giáo dân.

- Vị-thế dân-dã (bình dân) của chữ quốc-ngữ.

- Những sửa đổi vụn-vặt và rụt-rè.

- Những sôi bồng của thời-cuộc đánh chìm mọi nhu-cầu sửa đổi.

- Những thoái-bộ do sự lãnh-đạo vụn vụn động quần-chúng.

- Nọa tính của thói quen.

a/ Sai-lầm vì hời-hợt, coi văn tự là một cách phiên âm lời nói, họ không biết rằng “văn-tự là một sáng-tạo độc-lập, bổ-khuyết cho những nhược-điểm của lời nói”.

Thế-hệ Việt mới vào đời, hay sắp vào đời là những thế-hệ trụ cột trong cuộc đấu-tranh lớn này. Nhược-điểm trong trận đấu-tranh lớn này là **vấn đề căn-cước trong tâm lý**. Nói cách khác là dòng sống Việt ngay nơi bản thân của thế-hệ. Nếu dòng sống này quá yếu-ớt thì con cháu bị hút vào những dòng sống lớn kế cận, và sôi-động hơn, chúng sẽ bỏ mất hương phát-triển gốc, không bao lâu sẽ chấm-dứt, tinh-thần dân-tộc không còn gì !

b/ Sai lầm cách học tập:

Qua chữ Nho, chúng ta nhận thấy chữ Nho

có khả-năng “biểu ý”, “tượng hình” qua hình dáng. Thí dụ: Điểu = chim (鳥), mã (馬) ngựa.

Các thế-hệ đi trước đã có công xây-dựng và truyền-bá chữ quốc-ngữ. Tuy chỉ là hệ-thống ký âm, song trách-nhiệm ngày hôm nay là phải bảo-tồn các giá-trị đã có của chữ quốc-ngữ.

Chúng ta cần hoàn-thiện chữ quốc-ngữ, tạo ra âm thanh sống động, để cho chữ quốc-ngữ không chỉ ghi lại một cách hoàn-thiện các âm trong tiếng Việt, mà còn mang tính **hiểu thanh** sự vật, hiện-tượng trong thực-tế, sẽ đưa chữ quốc-ngữ đến sự cất cánh và hóa thân của một dân-tộc trong thời-đại mới.

Ưu tính của chữ Nho là do tính “biểu ý”. Tính “biểu ý” (Hội ý) và tượng hình không có trong hệ-thống ký âm của chữ quốc-ngữ. Nhiều người đã có nhận-định khi nhìn chữ “Nho” không khác nhìn một bức họa. Quả vậy, nhìn chữ “mã” (馬 = ngựa, thấy ngay hình dáng con ngựa; nhìn chữ “nguyệt = mặt trăng” (月), ta thấy ngay hình lưỡi liềm của mặt trăng,...Trái lại, khi đọc chữ quốc-ngữ, ta không có ấn-tượng gì về sự vật, hiện-tượng!

Vậy ta cần dựa vào một số ưu-điểm của chữ quốc-ngữ, như các dấu: sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng, và không dấu, những nguyên-âm (12 nguyên âm đơn, 26 nguyên âm kép và 6 nguyên âm tam), cùng các phụ âm,...để tìm ra phương-pháp canh-tân, làm cho chữ quốc-ngữ đạt được sự thích-thú trong khi học. Ngay trong khi học, ghép âm và ghép vần, học cách nào tạo ra được những quy định chính-xác về chính-tả (dù khác miền Trung, Nam hay Bắc), nhất là nhờ **thanh âm** khi đọc lên, liên-tưởng ngay đến sự vật, hay hiện-tượng.

đ/ Một tiếp-nhận hồ-hởi:

Sự hiểu-biết nông-cạn, tưởng “*làm gọn chữ nghĩa*” là một việc “*đơn-giản-hóa*”, có biết đâu “*làm gọn*” như trên chính là làm **thu chột ngôn từ**, làm thoái-hóa nghĩa-vụ của văn tự! - chứng-tỏ hành-động *phi văn-hóa*!

Không những trong lãnh-vực “*thu gọn danh từ*”, mà sang phương-cách “*kéo dài danh-từ*”, trong thời-đại “*Xã Hội Chủ Nghĩa*” càng chứng-tỏ sự “*thiếu suy nghĩ*” trong chính-sách của “*nhà nước*”!

Bệnh dịch “*thu gọn*” hay “*kéo dài*” các từ ngữ của Chủ Nghĩa Xã Hội Việt Nam đã truyền ra hải ngoại!

Biết bao nhiêu “*từ ngữ*” ngày nay dùng trên báo chí, đọc lên thật là “*ngớ-ngẩn*”, khó hiểu,

Tỷ như:

- Hai chữ “**thông tin**”, thay cho hai chữ : “**tin**” hoặc “**tin tức**”!

!/ Về hai chữ “*thông tin*” (sự loan truyền tin tức:

Chữ “*thông tin*” ở đây có nghĩa là gửi đi, truyền đi các tin-tức.

Tin vắn, tin ngắn (news in brief) chứ không phải thông-tin vắn.

Tin hàng đầu (headlines) chứ không phải thông-tin hàng đầu.

Tin khẩn-cấp chứ không phải thông tin khẩn-cấp. Thông tin khẩn-cấp có nghĩa là thông báo khẩn-cấp. . . .

- *Con sâu mỗ, để thay cho lạp-xương.*

- *Cái nổi ngòi trên cái cốc, để thay cho cà-phê phin.*

- *Đồng hồ hai cửa sổ, thay cho đồng hồ chỉ ngày và giờ.*

Xưa nay, khi bắt-đầu dạy, hay học chữ quốc-ngữ, thầy hay cô và trò đều nói là **tập đánh vần!**

Thực sự chữ quốc-ngữ theo hệ-thống ký-âm, nên phải gọi là “**ghép âm**” và **ghép vần**.

Thí dụ: từ “con mèo”

- Ghép âm 1 : o - n (nờ) on,

- Ghép tiếng 1: C(cờ) on con

- Ghép âm 2 : e - o = eo

- Ghép tiếng 2 : m(mờ) eo meo *huyền* mèo.

- Đọc từ : Con mèo.

Phân-biệt “*ghép vần*” và “*ghép âm*” để học-sinh hiểu rõ quá-trình hình-thành chữ quốc-ngữ là sự **phối-âm**.

Theo cách ghép-âm của các giáo-sĩ người Tây phương thì âm “*meo*” và “*mèo*” được phát ra không rõ-ràng, mà chỉ tạo ra âm “*meo*” chung chung. Khi ghép âm, tạo âm “*meo*”, họ ghép phụ âm *m(mờ)* với vần “*eo*” theo cách: *m(mờ) câm* chuyển nhanh sang “*eo*”, tạo thành âm “*meo*” chung cho cả tiếng “*meo*”, và “*mèo*”. Do đó nếu ghép âm theo Tây phương sẽ không thể tạo ra các âm “*meo*” và “*mèo*” với cung bậc thích-hợp.

Dựa vào nhận-xét này, khi ghép nguyên-âm với phụ-âm, người Tây phương phát *phụ-âm cách câm (chỉ mở miệng)*, rồi chuyển nhanh với nguyên-âm, khác với **cách Việt là vần nguyên-âm thích-nghi với phụ-âm: m(mờ) eo = meo.**

Khi ghép âm, hay viết theo sự ghép âm trên, chúng ta nghe trực-tiếp “**mèo**” bằng từ Việt.

Việc ghép các ký-âm của từ lại với nhau tạo nên “**biểu thanh**”, tạo nên ưu-thế của chữ quốc-ngữ như cách biểu sự của chữ “*nhỏ*”.

Để tạo ra các âm “*meo*”, “*mèo*”, “*méo*”, “*mẹo*”, ... đọc khác dấu rõ-rệt, khi *ghép âm* kết-

hợp với dấu: *meo huyền mềo, meo nặng mợo, meo sắc méo...*¹

Như vậy, sự ghép âm theo kiểu trên đem lại cái nhìn tổng-thể, linh-động, kết-hợp bởi các chữ cái với các ký âm của từ. Sự ghép âm theo phương-pháp này còn thống-nhất được khi viết chính-ta, dù khác nhau về địa-phương.

Thí-dụ như từ “*ăn-mặc*”, khi ghép âm hay viết chính-tả phải là “*ă - n(nờ) ăn, ă cờ (ắc) - mờ - ắc - mắc, nặng mặc*”. (Còn nói theo địa-phương có thể là “*ăng-mặt*”).

Tóm lại,

- Sử-dụng hệ-thống nguyên-âm và phụ-âm là để tạo tiếng tập đọc cho người học (***gợi thanh***). Chữ “*cái*” là đơn-vị tạo “*từ*”, thực-hiện sự ghép âm, *nhằm ghi-nhớ cấu-tạo của từ, và ứng-dụng khi viết chính-tả*.

d/ Cách bỏ dấu trên nguyên-âm:

Có 5 nguyên-tắc đánh dấu:

- Ngay trên các nguyên âm : a, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư khi đứng một mình hay ở cuối chữ.

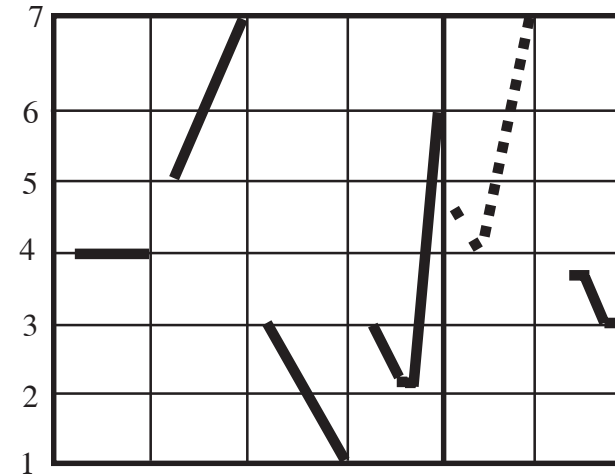
Thí-dụ: *lá, lệ, lệ, chị, ế, m, nó, nợ, mù, phế, khó, trở, khử, chú, hỷ*.

- Nhị trùng-âm có các dấu mũ, ă, và móc đánh dấu sắc, hỏi ngã, nặng ở nguyên âm này. Thí dụ: *ấy, với, vắn, vức,...*

- Nhị trùng-âm trơn (không có mũ, ă hay móc), đánh dấu trên âm nhấn. Thí dụ: *ả, ẻ, ói, ử,...*

- Tam trùng-âm (ba nguyên âm đi liền nhau), đánh dấu ở âm giữa.

* Bảng xếp “Độ” cho các dấu.¹



Không dấu Bình thường Dấu sắc Cao & ngắn. Dấu huyền Trầm & dài Dấu hỏi Hơi trầm & ngắn Dấu ngã Hơi cao & ngắn. Dấu nặng Trầm & cụt.

Thí dụ: Ba bá bà bả bã bạ



1- Tâm Đoàn Việt, “*Vài Ý Kiến về Cải Cách Tiếng Việt*”, đăng trong www.Pronto.com.

1- Nguyễn Đình Hòa, “*Speak Vietnamese*”, Charles E Tuttle Co., Publisher 1966.

Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục đã làm giàu cho quốc-ngữ bằng cách du-nhập và Việt-Hán hóa nhiều danh-từ mới qua các trước-tác, hay dịch thuật.

Những tu-chỉnh trong giai-đoạn này, phần nhiều chỉ nhằm vào chính-tả, từ-ngữ. Họ đã dùng gạch nối để nối liền từ-ngữ kếp như *sè-sè, khấp-khểnh, lúynh-qúynh, gập-ghềnh*,... Những gạch nối này thể-hiện rõ những từ *đa âm*,... nhưng việc tu-chỉnh vẫn còn rụt-tè, chưa phải là công việc nghiên-cứu quy-mô!

Tiếp là thời-kỳ chiến tranh, khói lửa khắp nước, rồi đến thời-kỳ gọi là độc-lập và thống-nhất, với chủ-trương “*Hồng hơn chuyên*”, nên những chàng dù học-lực ở bậc tiểu-học, nhưng có thành-tích nhiều năm hoạt-động cho đảng Cộng sản, nhiều tù đày, tiến lên địa-vị cao trong đảng, chỉ đạo nhà nước, nên không những văn-hóa ngày càng suy-đổi, mà đến ngôn-ngữ cũng tuột dốc!

Ân-hận thay, tệ-trạng ngày càng nặng-nề, mỗi khi sinh-hoạt thực-tiến cần đến chữ Việt, nọ tính của thói quen đã hằn rãnh truyền từ đầu óc ra việc làm. Tất cả đã tuột theo nọ-tính thành một cái đà làm tê-liệt trí nhận-xét! Muốn ra thoát, cần có tinh-thần dân-tộc tự-trọng, có ý-thức, khả-năng và danh-dự tập-thể để thành-khẩn có một ý-chí phản-tĩnh, lo-lắng cho tiền-đồ dân-tộc.

Tình-trạng hiện thời của Việt ngữ đặt ra cho quốc-dân là cuộc đấu-tranh sao cho tiếng Việt có khả-năng, có phương-tiện hoàn-thành sứ-mạng mà Tổ Tiên tự ngàn xưa đã ký-thác và trao-phó.

- **Khẩn-trương**, để thay thế cho nhanh lên.
- **Xưởng để**, thay cho nhà bảo sanh.
- **Nhà ỉa**, thay thế cho cầu tiêu.
- **Chùm ảnh**, để thay cho một loạt những hình ảnh, một vài hình ảnh.
- Anh muốn **quản-lý** đời em, thay vì anh muốn chung sống với em. Anh muốn lấy/cưới em.
- **Tham quan**, để thay cho du-ngoạn, thăm viếng và quan sát.
- **Sự cố**, thay cho trở-ngại, trục-trặc.
- **Tranh thủ**, thay cho cố gắng, ráng lên.
- Anh muốn **liên hệ**, tình cảm với em để thay anh muốn làm quen với em, muốn kết bạn với em.
- **Cán hộ**, thay cho căn nhà.
- **Tư liệu**, thay cho tài liệu.
- **Đại trà**, thay cho cỡ lớn, quy mô.
- **Đại táo**, để thay cho nấu ăn tập-thể, ăn chung.
- **Kênh** phát sóng, thay cho “dài”: Đài Fox News, đài CNN, đài số 5....
- **Phi khẩu**, Tân Sơn Nhất thay cho phi-cảng Tân Sơn Nhất (Khẩu là cửa sông chính để ra vào, không thể dùng cho một phi-trường).
- Trời hôm nay có **khả-năng** mưa, thay vì hôm nay trời có thể mưa
- Người dân địa-phương **chủ yếu** là người H’mong Hoa, thay cho dân địa-phương phần lớn là người H’mong Hoa.
- **Lính gái** thay cho nữ quân nhân.
- **Thu nhập** thay cho lợi tức.
- **Đầu ra, đầu vào** (output, input) thay cho xuất lượng, nhập lượng.
- **Doanh-nghiệp** thay cho công-ty,
- **Cây xanh** thay cho cây.

- *Xử lý thay cho giải-quyết.*
- *Bài nói hay thay cho “bài diễn văn”.*
- *Người phát ngôn thay cho phát-ngôn-viên.*
- *Bóng đi rất căng thay cho Đường banh rất mạnh.*
- *Cú sốc thay vì bàng-hoàng, kinh-hoàng.*
- *Ô-tô con thay cho xe du-lịch.*
- *Ùn tắc thay nói nghẹt (đường).*
- *Bức-xức thay cho dồn-nén, bực-tức,.*
- *Đề xuất thay cho đề-nghị. . . .”¹*

Trong thời-gian chờ-đón sự thay đổi chế-độ độc-tài, một tương-lai sáng-sủa đang trông chờ, một chính-phủ thực-sự độc-lập, hết lòng vì dân; một “Hàn Lâm Viện” sẽ ra đời để đáp-ứng lòng mong đợi về hướng tiến của dân-tộc. Chúng ta hiện nay nên hiểu rằng: hoàn-cảnh quốc nội bị tập-đoàn Cộng-sản áp-đặt mọi mặt, (kể cả ngôn-ngữ), cho nên ở hải ngoại, chúng ta cần tự-trọng, tránh dùng những từ-ngữ thời-đại, những từ-ngữ không thông-dụng từ trước đến nay, những từ-ngữ vô nghĩa (= vô học),... nếu vô-tình hay cố ý bắt-chước chúng, chỉ chứng-tỏ sự luồn-cúi, theo thời để hưởng chút hư danh,...

Những hiện-tượng sa-đọa về ngôn ngữ Việt (*ở hải ngoại cũng như ở quốc nội*) nếu không được chú-ý để chấn-chỉnh, con đường văn-học Việt không những đã không tiến, mà còn bị thoái-hóa, di-hại nhiều thế-hệ mai sau - Thật là một mối “*dân tộc nạn*”, mà những người hăng quan-tâm đến văn-hóa của dân-tộc không khỏi không day-dứt trong lòng!

1- Đào Văn Bình, “*Có Nên Dùng Ngôn Ngữ Việt Cộng?*”, báo Sài Gòn Nhỏ, số 781, ra ngày 16 tháng 12 năm 2011.

e/ Những sửa đổi rụt-rè:

Sự thoái-bộ đầu-tiên, chính vì nhu-cầu nhất thời, nhằm sách-động quần-chúng vào đấu-tranh mà “*bình-dân-hóa*”, hạ thấp trình-độ của văn-tự, buộc nó phải lệ-thuộc vào “*văn nói*”, vào bối-cảnh thời-đại. Trong thời-kỳ phát-triển, thời-kỳ vận-động dân-chúng đấu-tranh giành độc-lập, các phong-trào truyền-bá chữ quốc-ngữ được phát-động khắp nơi, nhóm “*Tự Lực Văn Đoàn*” một trong những nhóm đã đóng góp tích-cực cho sự tiến-triển chữ “*quốc-ngữ*”.

Thời-kỳ vận-động này, ngôn từ (chữ quốc ngữ) buộc phải đại-chúng-hóa (*hạ thấp theo văn nói để dễ truyền-bá*), ngoài ra vì nhân lực của toàn dân đều được huy-động cho công-cuộc “*kháng chiến*”, ấn công thời-kỳ này, đại đa-số với trình-độ tiểu-học, hay thấp hơn, nên chính-tả thường sai sót! Nhưng khi đất nước đã ở thế độc-lập và thống-nhất thì không thể nào còn duy-trì những sai-sót của tình-trạng cấp-thời, và đặt nhẹ vấn đề chấn-chỉnh, phát-triển về ngôn-ngữ Việt.

Như chúng ta đã biết ngay trong giai-đoạn phối-thai chữ “quốc ngữ”, những nhà trí-thức “Thiên Chúa Giáo” như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của đã có ít nhiều sửa đổi, những sửa đổi này nhằm chỉnh lại vài mẫu tự ghép không đúng với phát âm Việt, như “**bl**” thành “**tr**” (Chúa **Blời** thành Chúa **Trời**).

Tới thời kỳ thứ hai, giai-đoạn phát-triển (thế kỷ XX), khởi đầu, ba nhà lãnh-tụ Phan Chu-Trinh, Trần Quý-Cáp, và Huỳnh Thúc-Kháng phát-động phong-trào Duy Tân tại miền Trung. Đến năm 1907, Đông Kinh Nghĩa Thục ra đời. Phong Trào

như *zài, zao, zùng, zai (giai), zét (giết), zọng (giọng nói), . . .* Nếu thay được, sẽ tránh khỏi phiền-phức về chính tả. (Z thuộc âm mềm, như zero, zone, zinc, zebra,...).

* Dùng “f” thay cho “ph”.

Vì “f” âm đọc giống như “ph”, nên đề nghị thay vì : *phè-phỡn, phanh-phui, phong-phí, phe-phái, phong-phanh,...* Ta viết: *fè-fỡn, fanh-fui, fung-fí, fe-fái, fong-fanh* . Thật là vừa gọn, và nhanh hơn.

V-4/ Phải tìm hiểu cặn-kê và sâu rộng những mối liên-hệ của Việt ngữ với các ngôn ngữ khác trong vùng. Không thể quyết-đoán dễ-dàng khi chưa nắm rõ vấn-đề. Những sách trước đây cho từ “*cây-cối*”, “*ngịch-ngợm*”, “*mới mẽ*” đã vội cho “*cối*”, “*ngợm*”, va “*mẻ*” là vô nghĩa!

Những năm gần đây, nhiều vị đã cố công nghiên-cứu, tìm ra mối liên-hệ giữa ngôn-ngữ Việt với ngôn-ngữ của nhiều quốc-gia trong khối Đại Nam Hải, Khối Mã Lai, như quý ông: Bình Nguyên Lộc trong tác-phẩm “*Lột Trần Việt Ngữ*”, Nguồn Xưa xuất-bản, năm (?), Xuân Thu tái xuất-bản tại Hoa Kỳ năm 1990; bác sỹ y khoa Nguyễn Hy Vọng qua nhiều bài viết về “*Nguồn Gốc Tiếng Việt*”, và nhất là “*Bộ từ điển đồng nguyên tiếng Việt và các tiếng Đông Nam Á (Vietnamese and Southeast Asian Cognatic Dictionary/ Dictionnaire Cognatic Vietnamien et Sud-est Asiatique)*”, gồm 125 ngàn chứng từ về nguồn gốc tiếng Việt,...

Tóm lại, chúng ta đã giảm-bớt những chữ cái vô dụng, và có thể dùng những chữ cái đó thay cho các dấu: *sắc, hỏi, ngã, huyền, nặng*.

f/ Phát-triển trong hoàn-cảnh “*múa gậy vườn hoang*”!

Vì không có một cơ-quan thẩm quyền như “*Hàn Lâm Viện*” để đặt định, giải-thích căn-nguyên sự hình-thành chữ “*Quốc ngữ*”, nên đến nay, nhiều nghi-vấn về dạng từ còn chờ-đợi sự giải-thích thỏa-đáng:

V-3/ Dứt bỏ những quan-niệm sai lầm:

V-3-1: Dứt bỏ quan-niệm tiếng Việt là đơn âm?

Trong Chương III, đã nêu lên vấn đề “*đơn âm và đa âm*”, ở đây nhấn mạnh thêm, Việt ngữ không phải là đơn âm, mà là vừa đơn âm và đa âm như nhiều ngôn-ngữ khác..

Trong cuốn “*Lột Trần Việt Ngữ*”, tác-giả Bình Nguyên-Lộc đã đưa ra danh-từ “*Chim Bói Cá*” mà Nam Dương gọi là Pơaka. “*Hình thức “AKA” còn nguyên vẹn trong ngôn-ngữ Nam Dương. Tiếp đầu ngữ “Pơ” có nghĩa là “bất”. Pơaka là bất cá. Dân Việt Nam là nhóm Mã Lai rất tài-tình, khi biến Pơaka thành Bói Cá. Về phương diện âm đọc (phonème) “Bói” không khác “Pơ”, tức là kính trọng Phonème của chủng tộc, nhưng động-tư “bói” nói lên được nhiều ý nghĩa hơn là “Pơ”.*

Danh từ AKA (trong bảng đối chiếu, tiếng Nam Dương đã dùng “I” thay cho “A”, và thêm “N” ở cuối, nên “Aka” thành “Ikan”.

Theo luật M. Swadesh cứ một ngàn năm , một dân-tộc biến-dạng danh-từ của họ một lần. Thí dụ “Ikan” chỉ mới có 400 tuổi, thì Ika phải thọ 1,400 tuổi, và Aka phải thọ 2,400 tuổi, vì đã ba lần thay hình đổi dạng, từ AKA đến IKAN ...

Vậy AKA → AKAN → IKAN → = 400 + 1000 + 1000 = 2400 tuổi, và đây cũng chứng-tỏ các danh-từ cổ xưa trong bản đối-chiếu đều là những **danh-từ đa âm**.

Từ đây, chúng ta dứt-khoát từ bỏ ý nghĩ cho ngữ Việt là đơn âm.

V-3-2: Cần phân-biệt “âm-ngữ” (sound hay syllable) khác với từ-ngữ (word).

Như chúng ta đã biết, chính-yếu của văn-tự là để truyền-đạt ý-nghĩ, tư-tưởng. Bởi vậy, từ-ngữ dùng trong câu phải rõ-ràng, chuẩn-xác và câu văn phải hiện lên một cách mạch-lạc, sáng-sủa, không thể gây ra sự hiểu sai về ý, vì những đồng âm dị nghĩa, hay chấms, phẩys không đúng chỗ.

Cách viết từng chữ rời-rạc như trong sách báo Việt ngày nay, gây khó cho người đọc vì thường là đọc không thành “từ”!

Điều hiển-nhiên, ngày nay còn được một số đọc thông sách báo Việt là nhờ sẵn vốn từ ngữ trong đầu, bằng không, dù có đọc nhưng cũng chẳng hiểu gì, dù câu văn chẳng có gì là cầu-kỳ. (*điều này, ai cũng thấy rõ là tại sao lớp trẻ Việt sinh ở nước ngoài, họ không thích đọc sách báo Việt!, chỉ vì dù có chịu khó đọc nhưng cũng chẳng lãnh-hội được bao nhiêu!*).

Phải chăng, người viết cũng như người đánh máy chỉ viết theo “*đánh vần*” từng âm ngữ, họ đã không lưu-ý trình-bày cho người đọc rõ những ý-tố trong câu?

Chính cách viết rời-rạc trong sách báo từng âm ngữ khiến người không thông-thạo tiếng Việt, trong khi đọc không biết **ghép âm** thế

nào thành từ để hiểu đúng ý của câu!

“Văn không chỉ là vấn-đề nội-dung và nghệ thuật diễn-đạt, ưu-tính văn-học còn nằm trong chính-tả, văn-tự. Văn-tự hồ-đồ, từ-ngữ viết không minh-bạch, số lượng nghèo-nàn, văn-pháp và chính-tả vừa cầu-kỳ, phức-tạp, thiếu tinh-mật thì nhà văn dù có tài cũng bị bó tay, chẳng khác gì một quân-nhân dù có tài, can-đảm, nhanh-nhẹn có thừa, nhưng với võ khí chỉ là cục đất, hay một cành cây mục, thì làm sao có thể đối-chọi với kẻ địch tương-đương, lại có vũ-khí lợi hại.”

V-3-3/ Chính đốn âm vị, và tránh khó-khăn về chính tả:

* Loại bỏ: “Đ”:

Chữ Việt theo lối A-B-C, tuy do các cố đạo ngoại quốc sáng-tạo để truyền giáo, nhưng dân Việt là người thừa-hưởng, sử-dụng, nên phải tìm hiểu kỹ-càng, tu-bổ sát theo văn-hóa Việt, chứ không nên phân-tách hay đặt-định quy-tắc văn-phạm theo ngoại-ngữ.

Thí dụ: Diễn-hình trong các mẫu tự của tiếng Việt A-B-C, ta có thêm mẫu tự “Đ”. Các văn-tự viết theo lối A-B-C, thì “Đ” thuộc âm cứng, như “de”, “dans”, “deux” trong tiếng Pháp, hay “day”, “dad”, “dark”,... trong tiếng Anh. Vì các cố đã dùng “D” cho âm mềm, như “dài”, “dao”, “dùng”,... nên các ngài đã thêm nét ngang ngắn cho “d” thành “đ”, dùng cho âm cứng!

* Dùng “Z” thay cho “D” âm mềm và “Gi”. Dùng “Z” thay cho “d” và “Gi” trong tiếng Việt,

1- Hoài Nguyên, “Ba Vấn Đề Khởi Đầu Văn Hóa Việt Trên Thế Giới”, xuất bản tại Canada, 2000.

tăng-tiến, và cải-hóa theo bước tiến của nhân-loại. Ở các quốc-gia tân-tiến như Hoa Kỳ, Anh, Pháp Nga...mỗi năm không ngừng tăng-tiến và tu-bổ văn-tự quốc-gia họ. Vậy không lý-do gì mà quốc ngữ ta không thể tăng-tiến và cải-hóa để bắt kịp thế-giới.

Muốn canh-tân tiếng Việt, xin đề-nghị:

1- Cập-nhật-hóa những từ-ngữ nước ngoài:

Thí-dụ: Xa-tanh (satin), xa-bông (savon), Piston = Pít-tông, Oxygen = Ốc-xy, Acid = A-xít, bom = bomb, Ô-kê = Ok (đồng ý), ampe (ampere), an-bom ảnh (Photo album) = an-bum ảnh, ...

2- Dứt khoát loại bỏ những từ-ngữ tối nghĩa, thô-tục, sai nghĩa, hay tỏ tinh-thần lệ-thuộc, như *nhà ỉa, quản lý, tham quan, đại táo, v.v...*

3- Dùng một từ cũ với nội-dung mới.

Thí-dụ: *Chợ trần* = Chỉ cuộc đời như phiên chợ. *Chơi trăng trách cuội* = chỉ truyện không đầu...

4- Ghép nhiều từ đơn thành một từ kép nhưng phải viết liền hay có dấu gạch nối.

Thí dụ:

Đầu ông Táo = đầu óc không linh-động.

Ruồi bu = chỉ hạng người ham lợi danh không cần để ý đến nhân phẩm.

Vân cẩu = Việc đời biến-chuyển mau.

Vắt chanh bỏ vỏ = chỉ bội-bạc.

Toen-hoẽn: Túm lại, ...

5- Tạo danh-từ: như đặt một trong các mạo tự: **cái, con, kẻ, đóa, vóc, hạt, thối, củ** ... trrước động-từ, hình-dung từ.

Đề nghị:

- Dùng “**q**” thay cho dấu “**sắc**”. (có nét thẳng xuống như dấu sắc).

- Dùng “**đ**” thay cho dấu “**huyền**”. (Có nét ngang giống dấu huyền).

- Dùng “**p**” thay cho dấu “**hỏi**”. (Có nét nửa vòng, giống dấu hỏi).

- Dùng “**w**” thay cho dấu “**ngã**”. (có nét tương tự dấu ngã).

- Dùng “**j**” thay cho dấu “**nặng**”. (Có nét chấm giống dấu nặng).

- Dùng hai nguyên âm giống nhau thay cho nguyên âm có dấu “móc, ơ” và “ã”. Thí dụ : oo = ơ, uu = ư, aa = ă.

- Dấu “mũ” để nguyên (trong tiếng Pháp cũng có dấu mũ, như “la tête”,...)

Bảng dùng chữ thay cho dấu.

Chữ	Thay cho dấu	Vị trí đánh dấu
q	sắc	ở cuối từ
đ	huyền	ở cuối từ
p	hỏi	ở cuối từ
w	ngã	ở cuối từ
j	nặng	ở cuối từ

Thực-hành: Bài thơ “Thu Điếu” của Nguyễn Khuyến.

*Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ-lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh-co khách vắng teo,
Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,
Cá dâu đớp động dưới chân bèo.*

Thu Điếu

*Ao thu lanhj-leow nuuocq trong veo,
Môtj chiêcq thuyênd câu beq teop-teo,
Songq biêcq theo land hooi goonj tiq,
Laq vangđ truuocq gioq sew duua veod.
Tuungđ mây loo-luungp trooid xanh ngaatq,
Ngow trucq quanh-co khachq vaangq teo.
Tuuj gôiq ôm când lâu chaangp duuocj.
Caq dâu doopq đôngj zuuooiq chân beod.*

Nguyễn Khuyênq.

Nếu áp-dụng đề-nghi này, không những đi đến quốc-tế-hóa cách viết chữ quốc-ngữ, và có thể sử-dụng bất cứ máy đánh chữ nào, cũng như sử-dụng bàn chữ máy điện toán một cách dễ-dàng, và không còn băn-khoăn lối đánh dấu vào vần nào mới đúng cách.

Tiến-hóa trong văn-tự là cơ-bản cho mọi tiến-hóa của một dân-tộc. Sự phục-hưng của những dân-tộc mạnh ngày nay đều khởi-đầu bằng một tu-chỉnh văn-tự, và họ không ngừng tinh-thần tu-chỉnh để cập-nhật với những phát-triển của sinh-hoạt.

Văn-hóa Việt đang bị ngập chìm trong cát

lầy trên thế-giới, và cũng ngay tại nước nhà đã bị xóa lấp và đang giãy-giụa, cố sống một cách ngặt-ngoải!

Trọng điểm sinh-hoạt của người Việt trên thế-giới hiện-nay là phải lưu-truyền dòng sống và phục-hưng văn-hóa đặc-thù của mình. Tiến-hóa là quy-luật để tồn-tại và phát-triển.

V-4/ Cải-cách về phương-thức học-tập:

V-4-1: Bỏ quan-niệm đánh vần mà cần phát-huy tính cách “gợi thanh” trong Việt ngữ. (đã gợi ý ở tiểu đoạn “*Những suy thoái của chữ Việt ngày nay, trang 77.*)

V-4-2: Nguyên-tắc rõ-ràng, gãy-gợn, trong sáng, và hàm-xúc trong mọi lãnh-vực.

V-4-3: Chấm, phết, hỏi, ngã, viết phân biệt từ đơn với từ kép cho chính-xác.

V-5/ Dứt bỏ những từ-ngữ sai nghĩa, thô-tục (kém văn hóa), như: *xưởng để, nhà ỉa, quản lý, cái nôi ngời trên cái cốc, bách hóa tổng hợp, liên hệ, mặt bằng, chất đốt, v.v...*

V-6/ Cần làm giàu Quốc Ngữ.

Đành rằng “cải tiến” là điều-kiện cần-thiết cho tiến-bộ, nhưng tiến-bộ chỉ có nghĩa đi đôi với hợp tình, thuận lý, không đi ngược với ý-nguyện chung của đại-đa-số, hay lấy quyền lực bắt-buộc mọi người phải nghe theo.

Một ngôn-ngữ là cả một hệ-thống âm thanh được dùng làm dụng-cụ trao đổi ý-tưởng, tình-cảm và ý muốn của những người cùng sống trong một xã-hội.

Tất cả các ngôn-ngữ hiện đại đều được

tín đến nỗi các vị quan đến nhậm chức phải thân hành tới thăm viếng, chào hỏi trước, và khi hồi hưu cũng đến chào tạm biệt.

Ngoài việc dạy học, ông đồ thường kèm thêm các tài nghệ tay trái, như làm thầy thuốc, thầy địa lý, có khi khu-xử những vụ bối-rối cho êm vui, đều được dân chúng đền ơn trả nghĩa mà có thêm bổng-lộc. Ông thầy cũng lấy việc canh-nông làm gốc. Ông thầy cũng thường góp sức với vợ con vào lúc mùa màng, bận-rộn thường đóng cửa trường ít lâu, có khi cả tháng. Lúc đó thầy cũng như trò ra ruộng giúp gia-đình gieo trồng, gặt hái.

Mối tình giao lưu giữa thầy trò thật thắm-thiết. Thầy lo cho trò mình như lo cho con ruột đẻ ra, khi thi cử chăm sóc, đôn-đốc, đến khi lập gia-đình đều có công sức của ông thầy chỉ dẫn mọi đường cho phải phép. Đối lại, trò lo cho thầy như phụng-dưỡng song thân. Như vậy chẳng một ai tự hạ mình xuống mà buôn tình bán nghĩa. Xã-hội tình nghĩa ân-ái theo đó mà tự phát. Trường-hợp học trò cũ vẫn bị thầy Chu văn An cấm cửa để trừng phạt, vì lúc làm quan đã phạm lầm-lỗi.

Một ông em đậu tiến sĩ làm quan tổng-đốc, vơng lọng ngựa xe về làng để giỗ bố, ông nghề này đạ bị ông anh cho lệnh dừng xe từ đầu làng, bắt tự lột mũ, phẩm phục mà nằm dài trước giường thờ để chịu đòn về tội ăn hối lộ, làm nhục đến gia phong, Cái hình ảnh “*quyên huynh thế phụ*” này trong phong-cách đức hạnh nhà nho thật cao đẹp!

Bởi thế trong xã hội cũ, người ta mở trường rất tự-do, chẳng cần giấy phép của chính quyền.

*

Thí dụ:

- **Cái sậy nảy cái ung** = tình-trạng nhỏ không giải-quyết để trở thành hại lớn!

- **Thả con tép, bắt con tôm** = Bỏ cái nhỏ, theo cái lớn.

- **Kẽ hằm, rêu mốc tro toen-hoẽn,**

Luồng gió, thông reo vô pháp-phòm.”

(Hồ Xuân Hương)

- **Đóa hồng gai** (chỉ người con gái đẹp, nhưng khó gần).

- **Vóc bồ liễu** = thân con gái, yếu đuối.

- **Hạt bụi rụi mờ mắt** = **Đừng khinh nhỏ co thể làm thương tổn.**

- **Thổi vàng bàng-hoàng ông tòa!**

- **Củ khoai lùi bếp tro** = Đơn-sơ, mộc-mạc nhưng đậm-đà, ý-vị.

Khi đọc lên không những gợi lên hình ảnh quê hương, dân-tộc với cảnh trồng-trọt - Củ khoai lùi bếp tro, đủ cho ta thời-gian chờ đợi khoai nướng trong tro chấu, thoảng mùi thơm của khoai nướng, bốc vở đến đâu khói thơm nhẹ tỏa, càng gợi khẩu vị.. . .

V-7/ Những đóng góp sẵn-sàng cho Hàn Lâm Viên tương-lai:

V-7-1: Làm sáng-tỏ những liên-hệ Việt Ngữ.

V-7-2: Phân định những đóng góp hữu ích và thiết-thực các tài-liệu giáo-khoa.

V-7-3/ Phân định lại những chữ cái.

V-8/ Thay đổi cách dạy và lối học:

Trong chiều hướng “*tìm về nguồn*” để tìm hiểu những “*cái hay*”, “*cái dở*” mong bổ-túc cho cái nhìn về tương lai, nay chúng ta thử tìm hiểu “*Cái Học Nhà Nho*” xưa như thế nào, mà trong quá-trình lịch-sử Việt đã không thiếu những trang sử oai-hùng và sáng chói. Nhờ vậy, dù trải nhiều năm Bắc thuộc, nhiều năm Trịnh - Nguyễn phân tranh, trăm năm bị Pháp đô-hộ, nhiều chục năm đất nước tan hoang, thế mà nước Việt vẫn trường-tồn, dân Việt vẫn hào-hãnh còn là người Việt Nam, không bị ngoại hóa, dù kẻ thù đã dùng mọi manh tâm để đồng-hóa.

Riêng lãnh-vực văn-học, ta thấy ảnh-hưởng tam giáo đã lưu lại trong thơ văn qua các triều-đại. Bắt đầu có quy-cử từ Lý qua Trần, và đã nở hoa thời Hậu Lê với “*Nhị thập bát tú*” của Tao Đàn Lê Thánh Tôn, với “*Quỳnh Uyển Cửu Ca*” tạo ra nền thơ văn Hồng Đức độc-lập về ngôn từ.

- Nho học qua thơ văn của Lý Thường Kiệt,
“*Nam quốc sơn hà Nam đế cư...*”

hay

*Chú Đáo xóm Đình lên với tớ,
Ông Từ trong xóm lại cùng ta...*

của Tam Nguyên Yên Đỗ thật là chững-chạc, hòa-nhã đượm hương-vị dân-tộc.

Còn câu nào “*trung chính*”, “*đôn hậu*”, tỏ sáng như đoạn “*Việc nhân nghĩa cốt ở an dân - Quân điếu phạt chỉ vì khử bạo...*” trong Bình Ngô Đại Cáo...?

- Tinh-thần Lão - Trang cũng bàng-bạc ở Bạch Vân cư-sĩ, ý lời thật là thanh-nhã, tiêu-dao.

- Đậm nét Phật giáo, chán-ngán trần ai ở “*Cung Oán Ngâm Khúc*”. Phật giáo đã đi vào đời,

tế-độ chúng sinh:

*Khi trống giục, lúc chuông dồn,
Tiếng chuông lẫn tiếng ru con tối ngày...
(Truyện Quan Âm Thị Kính)-*

Đầy đủ phong-vị Việt hòa với Tam Giáo rộ hoa ở Chình Phụ Ngâm.

- Vút lên đỉnh cao ở *Đoạn Trường Tân Thanh* tổng-hợp cả Phật - Lão - Khổng.

Ở phần “*hình nhi hạ*”, thì ai cũng thấy tinh-thần “*Vạn vật đồng nhất thể*” được bình-dân-hóa thành “*Dĩ hòa vi quý*” nơi mọi người dân.

Vậy chúng ta thử tìm xem những gì là tinh-hoa trong phương-pháp dạy và cách học trong Nho học?

Thời Nho học, đa số là các thầy khóa, hoặc các vị đã đỗ nhất, nhị trường, có nơi là các vị tú-tài, cử nhân nghĩa là có khoa (*thi đỗ*) mà không có hoạn (*không làm quan*). Không ra làm quan hoặc vì nhà nước (*chính quyền*) chưa trọng dụng, hoặc vì hoàn-cảnh gia-đình như phải phụng-dưỡng cha mẹ già yếu, hay vì tang chế cha mẹ. Cũng có thể vì không ưa chế-độ, nhất là chế-độ do ngoại nhân áp đặt, cho nên chẳng ra làm quan, mà làm sư.

Ông thầy ở nơi làng xã là khuôn thước, gương mẫu cho “*quan trên trông xuống, người dân trông vào*”, giúp cho cuộc sống cả dân nước được đều hòa, ổn-định. Ngoài việc dạy học, thầy đồ nào cũng là mẫu-mực về đạo hạnh, và hiểu biết về nghi lễ giao tế trong xã thôn, và thường là nguồn phê-phán dư-luận trong khu-vực.

Thầy đồ thường được hỏi ý về nghi lễ cưới hỏi, tang ma, hay tế lễ nơi đình, miếu đền, hoặc đại diện cho dân khi đón tiếp các quan. Nhiều bậc thầy có uy

cho đầm, cho thứ-tự, hết đường chổi này đến đường chổi khác, thấy chưa sạch rác thì đưa thêm chổi lượt nữa. Nâng chổi lên, và đặt xuống sao cho nhẹ để bụi đã quét rồi không vương ra. Thu gọn bụi rác vào một chỗ cho anh bạn đi sau đến hốt đem ra vườn. Anh bạn đi sau này, vừa đi vừa hốt rác, vừa có quyền kiểm-tra lại sân nhà đã quét, để nhủ bạn quét thêm hay chính anh quét lại cho sạch, sạch đến nỗi có thể ngồi xuống cũng không sợ dơ quần áo.

Qua cầu học quét ở sân nhà học, lại ra học quét sân vườn cảnh, vườn rau. Quét không phải chỉ là dùng chổi làm sạch bụi rác mà còn vơ vét, nhặt nhạnh, lau chùi, rửa ráy, tắm gội. Tất cả đều phải học. Hễ cứ thấy đâu có bụi-bặm, rác-rưởi, dơ-dáy là làm. Quét dọn không phải chỉ là việc của trẻ nhỏ, mà là việc của mọi người, hễ thấy bẩn mắt là mặc-nhiên tự-động làm để nhắc-nhở theo gương thanh sạch. Lau chùi bàn thờ, đồ thờ, chỗ bàn ghế nơi thày trò ngồi, hoặc rửa ấm chén, đèn, diều, gối, tráp thày dùng cho sạch, xếp đặt cho tươm-tất, vật nào vào chỗ nấy. Ở ngoài vườn cảnh, vườn rau thì quét lá rụng, nhặt lá úa, hoa khô, bắt sâu, loại đi hoa quả hư hỏng cho khỏi lây lan, v.v...

Ấy vậy tập cho con người thấy ở ngoại cảnh dơ dáy, bẩn-thỉu thì đã ưa làm cho sạch-sẽ, gọn-gàng. Sự tự-động phản-tĩnh quay vào nội tâm mà thấy một ý-tưởng kém thanh-tao, ắt liền cố-gắng dẹp đi ngay như quét bụi, hốt rác.

Thời Trần, nhà Nho Chu Văn An viết sớ tâu vua xin chém đầu lộng thần là một hình-thức quét dọn ở triều-đình để giữ cho guồng máy chính-trị được ngay chính.

*

- Cách Học:

Điểm chủ-chốt của sự học: Theo Nho học, chữ “*học*” có ba (3) nghĩa: Học là *bất chước*, học cho biết (*tri*), học để mà làm (*học-hành*).

“*Cổ chi học giả vị kỷ - Kim chi học giả vị nhân.*”
(*Luận Ngữ*)

(*Người xưa đi học là vì chính mình - Người nay đi học là vì người*). Vì mình là do sự học-vấn, tài-năng nơi mình còn thấp kém, cho nên nói “*vị kỷ*”. Trái lại, vì người (*vị nhân*) là do quyền lợi, danh vị nơi người, thành ra cái học biến thân mình làm nô-lệ cho đồng tiền, tùy-thuộc vì danh lợi,... Cái học “*vị nhân*”, có thể mượn mấy câu thơ của Chu Thần thi-sĩ (Cao Bá Quát) để diễn-tả:

“*Ngán nhĩ kẻ tham bề khóa lợi, mũ cánh chuồn đội trên mái tóc, nghiêng mình đứng chực cửa hầu môn.*”

“*Quần bao kẻ mang cái gièm danh, áo giới-lân trùm dưới cơ phu, mới gối quỳ mồn sân tướng phủ.*”

(*Tài Tử đa cùng phú*).

Ngày xưa coi việc học là vừa dạy bảo, vừa uốn-nắn để tâm trí được phát-triển theo một chiều hướng tốt đẹp. Học là vì mình, để trau-luyện tâm đức nên “*Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ! Hữu bằng từ viễn phương lai, bất diệc lạc hồ! Nhân bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ!*”

(*Hễ những đạo lý nào, công việc gì mà học được, tất mỗi ngày một tấm-nhuần, mà sinh thú-vị. Như vậy, há trong lòng chẳng vui-thích sao?*)

Việc học là cốt chăm lo cho mình trở thành người quân tử. Khi đạt rồi, tất muốn cho bạn bè cùng thấy điều hay, điều tốt. Bạn mình cũng nhờ vậy mà được lợi-ích chung; mình cũng nhờ bạn mà trí-thức thêm mới. Hai bên tương thành cả tinh-thần lẫn vật-chất,

sung-sướng biết chừng nào! (*Bất diệc lạc hồ?*).

Như vậy mục-đích của sự học đã thành tựu, hà-tất lưu tâm đến thiên hạ biết mình hay không (*Nhân bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ?*).

Để vun trồng cái cội gốc bằng đức hạnh, các đệ tử trong Nho học cần trau-giồi: *hiếu, đễ, cẩn, tín, phiếm ái, và thân nhân*.

Tử viết: “*Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân, hành hữu dư lực tắc dĩ học văn*” (Khi ở trong nhà có nghĩa vụ đối với cha mẹ mình cần phải có *hiếu* - Khi tiếp xúc với xã hội có nghĩa-vụ đối với đồng bào mình cần phải *đễ* - Khi xử sự tiếp vật tất phải lưu tâm cẩn-thận, như tiếp một người nào tất cung kính, dịu-dàng như thế gọi là “*cẩn*”. Xong sự cẩn-trọng đó, không phải chỉ bề ngoài, mà cần có chân tình, thật ý nên gọi là “*tín*”. Cẩn và tín vốn đã tránh được những điều lầm lỗi, nhưng đạo làm người cốt-yếu phải có chữ “*nhân*”. Do đó, đối với quần chúng phải có tấm lòng chung, thế là “*phiếm ái*”. Phiếm ái là lòng thương yêu một cách phổ-thông (*thân nhân*).

Trên đây mới chỉ về mặt tinh-thần. Nếu chỉ có mặt tinh-thần mà không luyện tài nghệ, e thiếu mặt thực dụng, nên tiếp “*hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn.*” nghĩa là “*lực nghệ*” (*Xạ, ngự, thư, số, lễ, nhạc*), và “*thi thư*” (*văn*) cần học tập.

Như trên đã trình bày Nho học chú trọng tâm đức, nên dạy đức hạnh trước, “*Tiên học lễ, hậu học văn*”, truyền dần-dà bằng nhiều cách từ cụ-thể để thực-hành cùng lúc học chữ, đọc sách của thánh hiền.

“*Dạy về thực-hành cũng như về lý-thuyết, thầy đồ dùng phép “lấy tre đỡ măng”, cùng nhau đồng tiến. Nếu ở trường, trò lớn kèm trò nhỏ. Trò lớn vừa chỉ dạy cho trò nhỏ, vừa củng-cố và quảng-bác thêm điều đã học, vừa phát-triển thêm hạnh, thêm đức qua việc làm gương, làm mẫu. Không những thầy dạy vừa được*

nhân-nhã trong việc giáo-dục, vừa giúp cho trò gặt hái được kết-quả tối đa, kỷ ức được vững-chắc do bài học cứ nhắc đi nhắc lại, hiểu biết được khời rộng theo công việc thực-tiến, bắt phải suy xét đến cùng kỳ lý.

Học về thực-tập, một nho sinh có khi phải thực hành suốt đời. Các điều: *Tảo, sái, ứng, đối, xạ, ngự, thư, số, lễ, nhạc* để trau-giồi đức hạnh và khả-năng đi từ kỹ-thuật đến kỹ-nghệ, đến nghệ-thuật, đến nghệ-thuật sống.

Mới đi học, điều cần thực-tập ngay điều phải, điều tốt để lập hạnh cho hợp lễ đạo.

Tập lễ độ, trẻ nhỏ được dạy cách thưa gửi, chào hỏi. Chào thầy, chào bạn khác nhau ra sao? Chắp tay cúi đầu trước người trên như thế nào? Vòng tay nghe giảng với vẻ mặt, ánh mắt ra sao? Đưa hay tiếp đón vật gì thế nào mới là lịch-sự? Đi, đứng, nằm, ngồi tùy thế ra sao? Đó là “*Học ăn, học nói, học gói, học mở*”. Trong cái học xử-thế lịch-duyet - Trước hết là tập “*quét*” (Tảo).

o Tảo: là quét cho sạch bụi, rác. Công việc tuy giản-dị, thế mà bọn trẻ vẫn được các anh lớn khuyên dụ cẩn-thận. Còn nhỏ, tay cầm chưa chắc cái chổi; sáng đến trường đã được anh trưởng lớp phân công, giao cho cái chổi, bó bằng cỏ mềm, để lúc làm việc có mát thẳng-bằng, té vào đồ vật cũng chẳng sao cả. Trò nhỏ theo bạn cùng lớp nghe anh lớn dẫn dụ. Hãy nhìn xem nền nhà bụi nhiều hay ít, rác nhiều thứ gì, để liệu theo đó mà cầm đứng cái chổi, hay nghiêng chổi độ nào cho dễ sạch. Bọn trẻ chia nhau nền nhà, mỗi chú một khu. Cầm chổi sao cho chắc-chắn, chỗ ít thì cầm đứng chổi, chỗ nhiều rác thì nghiêng đầu chổi xuống, đưa tay niết lưởi chổi, từ-từ cho khỏi tung bụi lên, đưa tay ra sao cho đều,

nào để tác oai hay nên tỏ ra rộng lượng bao-dung với ý tình thương con vật để xứng là chủ nó. Người học Nho tập cưỡi ngựa cho giỏi, chờ khi đỗ tiến sĩ, trạng nguyên được vua ban ngựa là có thể nhảy phắt lên yên, ung-dung vào vườn thượng uyển xem hoa, dong cương qua phố phường cho thiên-hạ chiêm-ngưỡng.

Dem cái hiểu biết khi tập cưỡi ngựa chứng với các đức hạnh trung chính của đức nhân hậu vào việc cai trị dân nước. Hoặc ôn-tôn khuyên bảo, hoặc mạnh dạn sửa đổi, lúc nào cũng chỉ nhất tâm đưa dân nước vào an lạc theo các luật ngay thẳng.

o Thư: Tập viết. Tập viết sao cho tốt như vẽ tranh. Nhà nho tập viết là để khi làm việc đời sẽ biết dẫn đo, lo liệu trước sau mọi việc cho hợp thời, đúng thế của môi-trường, rồi khi bắt tay vào việc là cố sao cho tự thành, nên công nên việc một cách tốt đẹp (*thiện, mỹ*).

o Số: vận mệnh. Cái học thuộc “*hình nhi thượng*” (métaphysique) - Dem cái luật-tắc vũ-trụ vào nhân sự, nhân sinh. Bói toán cũng vậy, đem lý-luận của số học vào khoa chiêm-tinh độ số, nhà Nho có khoa lý số để bói toán theo “Hà Đồ”, “Lạc Thư” hoặc khoa tử-vi dự đoán vận mệnh. Xưa kia, nước Việt có cụ Trạng Trình nổi tiếng về số học với vũ-trụ luận mà đã để lại nhiều câu sấm dự đoán các việc sau đời cụ đến 300 năm.

Hết học tập về “xạ”, “ngự”, “thư”, “số” nho sinh chuyển qua học “tiến thoái, lễ nhạc” cho đời sống tinh-thần vươn lên cao độ hơn.

o Tiến - Thoái:

Trong cuộc mưu-sinh, nhiều khi “thoái” cũng cần thiết như “tiến”. Cho nên học “tiến” cũng phải học “thoái”. Nhà Nho Nguyễn Công Trứ đã cho một

o Sái: Tươi bón.

Rảnh tay quét dọn đến tươi bón để tập *nuôi dưỡng*. Nhà Nho đem phong-cách tự rửa tẩm thân, từ ở nhà ra làng, xã đến triều-đình. Thấy gì ngang tai, chướng mắt, trái lẽ công-bằng là thu quét cho sạch. Như vậy, con vẫn có thể khuyên-can cha mẹ, em nhủ anh chị, bày tội can-gián vua trên. Dem tâm-tình ấy làm việc đời, giúp dân giúp nước cho nhịp điệu cộng sinh được an-hòa.

Khi vườn hoa, vườn rau được quét nhặt lá khô úa, bắt sâu nhặt cỏ, rồi có lớp học-trò tiếp theo để tưới, là làm cái việc nuôi-nấng cho các mầm sống được tốt-tươi. Tươi cũng phải biết cách. Trước khi tưới cũng cần phải xem xét cây sẽ được tưới như thế nào? Cây này chỉ cần tưới ít nước vào gốc, tránh làm ướt hoa, nhàu nhụy. Cây kia cần rửa sạch lá cho hết trứng trùng, đỡ bọ rầy, cho bay bụi bẩn, nếu cần lại té hắt nước, là tưới từ dưới lên trên chứ chẳng dội từ trên xuống dưới. Có cây yếu lại phải hớp nước mà phun cho đều. Có thứ phải trang mỏng ít tia nước nhỏ cho rau đỡ héo lúc nắng gắt. Tươi còn hàm nghĩa cả “bón”. Bón bằng gì? Bón thế nào, lúc nào cho hợp với cây? Thứ cây, cành có dáng-dấp cổ thụ chẳng thể cho ăn nhiều để giữ cho cây gầy-guộc, có khi cả năm mới được thêm một ít cát hay đất thịt, đất bồi, cả tuần mới được hưởng ít nước ở quanh rễ con. Thứ hoa kia lại phải tưới bằng nước ấm dưới đáy ao vào lúc trời lạnh, thứ cỏ này phải bón bằng cỏ mục hay phân ủ lâu ngày,... Lớp đàn anh dẫn dụ cho đàn em bao kinh-nghiệm đã được thày truyền dạy.

Tập bón tưới, săn-sóc cây cảnh, con gà, con chim là tập nuôi dưỡng sự sống còn, tập bảo-vệ cái tươi-tốt, phong-phú, nhất là tập biết nâng-niu cái đẹp

(mỹ). Do đó, đối với bản thân kẻ cầu học dần-dần tự ý thêm muốn điều *thiện, mỹ*. Thế là lúc nào nhà Nho cũng tự đôn-dốc ý-chí, khí-phách, tình-cảm cho đôn-hậu, phong-phú. Đến khi có cơ-hội gánh vác việc đời thì tự-nhiên tìm cách mưu lợi cho dân, cho nước, cho thế nhân và muôn vật.

o Ứng và Đối:

Ứng là luyện cho nhanh trí khi cần xử thế. Trực-giác và tiềm-thức được vận-dụng tối đa. Nói hay viết được lanh lợi trong những bài thơ luật, bài văn biền ngẫu; từng tiếng từng câu phải đối nhau sao cho chính-tề. Muốn được thế, trong khi vừa làm, vừa tập ứng đối. Thí dụ thầy hay bạn chỉ tay lên cao mà nói “trời”, thì trò liền trở xuống đất mà đối “đất”; người này bảo “*thanh cao*”, người kia đối ngay bằng “*ô trọc*”.

Tập ứng đối ở lời nói hay ở công việc là một trò chơi rất lý-thú, đầy sáng-tạo. giúp ích cho đời sống thực-tiễn rất nhiều, mà điều lợi ích rõ-ràng là tạo óc thích cân-đối, ưa công-bình. Ta sẽ chẳng ngạc-nhiên khi thấy sự cân-đối ở mọi nếp sống từ kỹ-thuật đến mỹ-thuật Việt Nam. Cái nhà nhỏ cũng phải có cửa ở chính giữa; đồ thờ cúng có sự cân-đối trong sự sắp đặt.

Lớn hơn, vào tuổi thanh và thiếu niên có các môn thực-tập khác như: *xạ, ngựa, thư, số, tiến, thoái, lễ nhạc*.

o Xạ là bắn - Tập bắn cung, nỏ, vừa luyện gân cốt cho vững, luyện tai nghe, mắt nhìn cho tinh-tường.

Còn non sức, tập bắn nỏ. Tập mắt nhìn cho tinh, gân tay cho chắc, cùi chỏ cho đàn, bàn tay được dẻo,. Khi đề khí, dồn khí xuống bụng và nín thở để

căng da bụng, nhờ vậy định được ý khi mắt vẫn chăm-chú nhìn thẳng vào đích. Về mặt tâm lý, tập bắn là luyện cho ý chí dồn hết vào việc rất thành khẩn, ấy chính là “*thành ý*”. Cố gắng sao cho tên đi trúng vào điểm đích ấy là luyện cho “*chính tâm*”.

Khi bắn nỏ đã thành-thục, đổi qua bắn cung. Bắn cung là để luyện cho tay mạnh và dẻo hơn, ý và mắt nhạy bén hơn. Bắn cung là bắn bằng ý, chứ không bắn bằng trí như bắn nỏ. Mắt nhắm nhanh đúng điểm, tay điều-động khéo, nhanh, gọn. Nếu đứng yên một chỗ để bàn tay di động nhiều kiểu mà vẫn trúng đích được là do đã luyện khí nội công được vững bền, đã lập chí cho chắc, đã nhận xét tầm mắt cho nhanh-nhẹn, chính-xác, và thân thể đã mạnh-mẽ mà vẫn uyển-chuyển mềm-mại. Việc “*chính tâm*”, “*thành ý*” của việc tập “*xạ*” còn được củng-cố ở “*ngự*”.

o Ngự : tập cưỡi ngựa, tập điều-khiển. Càng gặp ngựa khó cưỡi mà vẫn trị được nó, càng tỏ ra tay có bản lãnh. Giống như trong truyện “Tam Quốc Chí”, ngựa Xích Thố chỉ có Quan Vũ và Lã Bố là điều-khiển được nó.

Sau khi cầm cương dắt ngựa một vòng để xem khoáy, xem cẳng, xem phong-cách của ngựa mà hoặc vuốt-ve để làm quen, hoặc cần ra tay, dùng biện-pháp mạnh để khuất-phục nó. Thế là tùy tình-thế để thử thách. Dù thế nào, khi đã khớp được yên cương, nhẩy lên lưng ngựa rồi thì phải cố giữ cho cân bằng. Ấy là tập cho “*trung*”, được “*chính*” vậy. Có chính mới có trung. Ngựa chứng càng lỏng-lộn, người cưỡi càng phải ngồi cho vững-chắc, cố điều-động mọi cơ-phận thân thể mà điều-chỉnh mau lẹ cho trọng tâm vào đúng chỗ để khỏi té; do đó luyện cho trực-giác, cho vô thức thêm mẫn-cảm, y như khi ứng đối, hay luyện bắn cung. Ghì dây cương cho chặt, làm vẻ giận thế

tưởng “duy” (*duy tâm, duy vật, duy sinh, duy lý, duy thần,...*) đối-ngịch nhau, tranh-chấp một mất một còn, gây ra chiến-tranh triền-miên khắp nơi. Nó cũng là nguyên-nhân phát-sinh đối-ngịch, hỗn-loạn, khủng-hoảng, bế-tắc trong xã-hội, làm khổ-lụy con người trong đời sống vật-chất và tinh-thần...

* Ý-niệm nhớ ơn tiền nhân bắt nguồn từ ăn một chén cơm phải nhớ đến công lao người cày cấy, uống một ngụm nước cũng phải nhớ đến ngọn nguồn của nước.

Ca-dao có câu:

*Ơn ai một chút chớ quên,
Phiền ai một chút để bên cạnh lòng.*

Hay:

*Thờ cha mẹ, ở hết lòng
Ấy là chữ hiếu, dạy trong luân thường.
Chữ để nghĩa là chữ nhường,
Nhường anh, nhường chị, lại nhường người trên.*

* Ở đời, yếu-tố vật-chất là điều-kiện cần, nhưng nhiều khi yếu-tố thể-chất phải nhường cho yếu-tố tinh thần. Bởi vậy mới nói:

- *Tốt danh hơn lành áo”.*
- *Sống đục sao bằng thác trong.”*
- *Giấy rách phải giữ lấy lề”.*

(Tục-ngữ)

Theo giáo-sư W.J.F. Jenner đã khẳng-định trong cuốn “*The Roots of China’s Crisis*”, trang 26: “*Trung Quốc không có khái-niệm công-dân, vì từ đời nhà Tần, dân chúng đã thừa-hưởng một khái-niệm duy chính quyền trung-ương mà thôi... Ngoài ra, nhà Tần còn truyền thừa là người dân không có một lãnh-vực riêng tư nào có thể ngăn chặn khi chính-quyền trung-ương có ý định can-thiệp vào.*”

gương sáng về “tiến” và “thoái”. Khi cụ đang làm quan lớn, bị truất quyền và phải đi làm lính, cụ vẫn cứ ung-dung đi nhậm chức. Được vị quan sở tại nể vì, cụ nhẹ-nhàng nói: “*Lúc làm quan to chẳng lấy làm vinh, thì lúc làm lính đâu có coi là nhục. Làm tròn bốn-phận là quý.*” Nhà nho Phạm Lãi và Trương Lương trong truyện xưa nhờ biết “thoái” đúng lúc, kịp thời mà giữ được mạng sống. Ấy là giá-trị của việc “tiến - thoái”.

o Lễ và Nhạc:

Lễ là các phép-tắc cư-xử với nhau sao cho hợp lễ để giữ hòa khí.

Với Nho gia, ba giềng (*quân, sư, phụ*) và ngũ thường (*nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*) cần được duy-trì và tôn-trọng. Tuy nhiên ta đừng hiểu theo một chiều của Tống, Thanh, Minh Nho. Đúng lý của Nho gia: vua sáng đi đôi với tôi hiền, cha từ đi đôi với con hiếu, nam trung đi đôi với gái trinh, anh hòa đi đôi với em thuận... *Bốn phận qua lại hai chiều.*

Nếu “Lễ” có khuôn-phép cứng rắn thì có “nhạc” kèm theo để điều-tiết “lễ” cho hòa-hài, nhip-nhàng. Nhạc đem vào thực-tiến là trong các buổi tế lễ có nhã-nhạc, bát âm. . .

Phải chăng, chính nhờ phương-pháp giáo-dục cổ-điển này, mà nếp sống xưa của xã-hội Việt có những cái hay ở nhiều phương diện:¹

- Về triết học, *ba mặt tư-tưởng, môi-trường thiên-nhiên và xã-hội thống-nhất.*

Vũ-trụ-quan Trời - Phật, đối với nông-dân Việt là để tiêu-chuẩn-hóa lý-tưởng, ý-hướng, thái-độ hành

1- Đinh Khang Hoạ t, “*Bản Sắc Việt Nam*”, xuất bản tại Hoa Kỳ, 2010.

xử:

*Lâm râm khẩn vái Phật - Trời.
Xin cho cha mẹ ở đời với con.*

(Ca Dao)

Thái-độ này “là một quá-trình thực-hiện, tiến hóa sống động, chứ không phải một hệ-thống suy-luận đóng khung. Bởi thế, từ vật-chất đến tinh-thần, từ thực-tế đến lý-tưởng, là cả một quá-trình vận-động tiến tới uyển-chuyển của sự sống hiện-sinh, phải thích-ứng với hoàn-cảnh, chứ không phải một khái-niệm hợp-lý của tri-thức. Bởi thế mà giáo-sĩ L. Cardière cho rằng: “Người Việt sống không Thượng đế, nghĩa là quan-niệm về một đấng tối cao không được họ để ý” (la motion d’un Être suprême lui échappe) mà rất tín-ngưỡng. Và chính cũng bởi thái-độ phản-trí-thức ấy mà họ tiếp thụ cùng tiêu-hóa một cách tự-nhiên cởi-mở tất cả giáo-lý đã du nhập vào đất họ. Đạo Lão, đạo Nho, đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Tổ Tiên, đạo Chu Vị, tất cả sống chung bên cạnh nhau thân-mật và cùng nhau hòa-hợp hỗ-tương nơi tâm hồn dân Việt một cách dễ-dàng, ít khi xung đột...”

* Tinh thần Lạc-quan về đời sống :

Kinh-nghiệm đời sống qua thời-gian lao tác với đất đai, và thời-tiết, người nông dân nhận thấy mùa đông không bao giờ vĩnh-viễn, mà được kế tiếp bằng sự hồi sinh của thiên-nhiên, một biểu-hiện các trạng-thái mới, và vô hạn của sự sống. Không có gì chết vĩnh-viễn, tất cả đều quy vào điểm khởi-thủy để mở đầu cho một mùa xuân tươi đẹp.

Kinh-nghiệm này gây nên tinh-thần lạc-quan và yêu đời liên-quan đến nguồn sống trường cửu (sinh sinh chi vị dịch) và sự tuần-hoàn qua thời tiết (xuân, hạ, thu, đông).

“Everything has sprung from immortal life and is vibrating with life, for life is immense” (Mọi vật đều từ nguồn sống trường cửu xuất-hiện và rung động với nguồn sống thì vô hạn, vô biên) R. Tagore.

* Lý tương đối (Tư duy đối ứng) :

Âm - Dương tuy đối-lập, nhưng thống-nhất trên một trục, như hai cực Bắc Nam trên địa-bàn, như cha với mẹ trong gia-đình, là lý “Thái hòa” trong trời đất,...

Sự sống bắt nguồn từ nước. Nước cần-thiết cho sự sống của con người, nhưng nước cũng là mối hiểm-họa đe dọa con người, nào là chết đuối, đắm thuyền, sóng thần, mưa bão, lũ lụt. Nước là một tai họa lớn mà dân Việt xưa đã phải lo chống đỡ vất-vả, nạn lũ-lụt ở đồng bằng sông Hồng đã phản-ảnh trong câu chuyện Sơn Tinh và Thủy Tinh...

Từ kinh-nghiệm sống cụ-thể cho thấy nước có thể chở thuyền nhưng cũng có thể làm cho đắm thuyền. Triết-lý sống đó được huyền-thoại hóa và bác-học hóa qua biểu-tượng tổ kép Tiên Rồng với óc tưởng-tượng vô cùng phong-phú đầy sáng-tạo trên nền-tảng tư duy của đối ứng với cái nhìn liên tưởng: Tượng và dụng của Rồng là dương, nhưng thể của Rồng là âm (ở dưới nước, tiềm-phục); tượng và dụng của Tiên là âm, nhưng thể lại là dương (ở trên núi, tươi sáng).

Nền-tảng của đạo sống Việt phát-xuất từ kinh-nghiệm sống hòa-hài qua nghề trồng lúa nước, qua cái nhìn liên-tưởng và tương-dung đối-ứng, nó hóa giải, điều-hợp các mâu-thuẫn giữa hai đầu cực-đoan của cái biết phân-biệt.

Cái biết phân-biệt hai đầu cực-đoan - có không, tốt xấu, thiện ác, v.v... là nguyên-nhân phát-sinh các tư

cứu các quy-luật và vận-động phát-triển các tư-tưởng. Nhìn vào hiện-tại của đất nước:

Việt Nam đang suy yếu về mọi mặt. Biểu hiện dễ thấy nhất là “*kinh-tế*”. Suy yếu về kinh-tế, tất yếu kém về quân-sự, chính-trị, ngoại-giao...

Quan-trọng nhất là tinh-thần, vì nhà cầm quyền đã nhiều năm thành-công trên tài nghệ làm cho dân sợ-sệt. Dầu óc người dân ngày nay chỉ còn có thể tiếp-nhận chỉ-thị một cách vô-điều-kiện. Đa số ngày nay thực-hành triết-lý: “*Sống ngày nào hay ngày đó*”, không còn quan-tâm đến thực-trạng của đất nước, đến những gì đang đe-dọa cuộc sống của mình!

Năng-lực và phẩm-chất “*phục-tùng, trung thành với Bác và đảng*” được đánh giá cao trong hệ-thống nhà nước!

Nhưng ở đời, vẫn có những điều, dù không nhìn thấy, mớ thấy, nhưng không có nghĩa là không có, không tồn tại.

Với niềm tin-tưởng này:

*“Hồn lịch-sử sống trong giây nguyền-nước,
Đẫn chu lưu tồn-tại há phong sương...”*

Thái-Dịch

“Tiếng gọi của sử như tiếng động, vang trong sương, ra tỉnh vào mê, không dứt dạt-dào với muôn đời, gọi lên một nghĩa-vụ... Những thăng-trầm của lịch-sử biểu-hiện lên một tình-cảm, đó là tâm-sự của sử. Tất-cả những ghi lại lời son-sắt trong sử còn là tiếng gọi và tâm-sự của nòi giống trong di-sản toàn bộ của Sử...”

“...Dân tộc tỏ lộ trong sinh-mệnh thực-thể của toàn dân và chính-nghĩa của kiến-thiết. Hai nền tảng này là điều-kiện cho tiến-hóa và cũng là đường đi lịch-sử và chính-trị đúng chắc để tất thắng. Đây

Trái lại đối với Việt Nam, theo nhà Việt học Paul Mus cho rằng cấu-trúc xã-hội nông-nghiệp qua tính-chất phân quyền, dân-chủ (“*Phép vua thua lệ làng*”) mà dân-tộc Việt đã bảo-tồn từ thời lập quốc cho đến nay, và “*Làng xã đã là yếu-tố cấu thành quốc-gia Việt Nam, và chỉ qua làng xã trong lúc lâm nguy mới có thể hiểu được tinh-thần dân-tộc của người Việt.*”

* Chính nhờ ở tinh-thần phóng-khoáng và tự-do luyến-ái, mà khi thành đạo vợ chồng, tình-nghĩa càng keo sơn, chung-thủy, và cùng nhau chia sẻ trách-nhiệm:

Yêu anh cốt rữ, xương mòn,

Yêu anh đến thác cũng còn yêu anh.

(Ca Dao)

hay: *Trăm năm chí quyết một chồng*

Dầu ai thêu phượng, vẽ rồng mặc ai.

(Ca Dao)

Tuy nhiên, vì quá chú trọng văn-chương, thi phú mà coi nhẹ khoa-học thường-thức và thương mại. Người xưa thường nói: “*Vi phú bất nhân - Vi nhân bất phú*”. Vì thế tiếng súng đầu tiên bắn tại cửa bể Đà Nẵng là tiếng súng báo trước một nền đô-hộ đang tiến đến Việt Nam! Triều vua Tự Đức, khi sứ thần đi Pháp về tâu: “*Bên xứ người “thuyền đi ngược nước mà không cần chèo (tàu thủy, canô,...), đèn treo ngược mà vẫn cháy*”, triều -đình cho là việc không thể tin được - Tiếp đến ngày nay, sau những năm dài bị Pháp đô-hộ, nhiều năm chiến-tranh tại Việt Nam giữa hai phe tự do và cộng sản, và gần 40 năm cưỡng chiếm miền Nam, gọi là thống nhất và độc lập, nhưng than ôi! đất nước Việt, dân tộc Việt đang trên bờ vực thẳm! Tệ hại và sâu thẳm cho “*ngôn ngữ Việt*” càng bị tuột dốc!

Chúng ta cần can-đảm đối diện với nghịch cảnh, gặng tìm một lối thoát cho dân-tộc.

Để có một ý-nghĩa giáo-dục bao-quát hơn, nhân-bản hơn, tiến-bộ hơn.

- Giáo-dục nên là sự học hỏi và tài-bồi cho người cầu học một phương-pháp, một tinh-thần thái, tu tạo trí-thức cùng năng-lực và ý chí sinh-tồn-tiến-nối-hóa.

- Giáo-dục là tạo cơ-hội, phương-tiện mọi mặt để toàn-thể quốc-dân tu-dưỡng, học hỏi, kinh-lịch hầu phát-triển ngày một thăng-hoa.

- **Mục đích** của giáo-dục phải là xây-dựng con người có đủ khả-năng làm chủ sinh-mệnh mình và đóng góp chung cho xã-hội.

- **Học thuyết** của giáo-dục là biến hóa khí chất, bồi-dưỡng khí chất, và phát-huy khí chất.

Khí-chất là chủ-yếu của con người. Giáo-dục sao cho có được một sinh-khí mạnh-mẽ (*thận vững, tim trong, óc sáng, tay mạnh, mình nhẹ, chân lẹ, ...*) tức là **kiện-khang giáo-dục**.

Giáo-dục sao cho có một tinh-thần cao-thượng: Tổ Quốc, chính nghĩa, lý-tưởng, nhân-cách và danh dự, tức là **“hoàn thiện giáo-dục”**.

Giáo-dục sao cho có một hiệu-xuất thích-đáng để thăng-hoa cuộc sống chính mình và xã-hội. Do đó, châm-ngôn của giáo-dục là làm sao cho thân ta thành một thiện cụ cho chính ta, và cũng là khí cụ cho xã-hội.

- **Biện chứng** của giáo-dục là tu tiến, từ **“thủy tạo”** (*thiên tính, tính trời phú*) trở nên **“thành tạo”** (*qua giáo-dục trở nên phát-triển, kinh-lịch, óc sáng-kiến, ...*)

- **Bản thể của giáo-dục** là đúc-kết thành-quả

trong quá-khứ và hiện-tại để mưu-cầu cải-tiến và sáng hóa cho tương-lai. Nếu thiết-lập được một nền giáo-dục đúng-đắn tức thành-công trên văn-hóa. Cốt tủy văn hóa là sự phác định con đường lịch sử và chính-trị đúng đắn.

- **Yếu chỉ của giáo dục** phải nhân-bản hóa, nhân-chủ hóa, và nhân tính-hóa.

Nhân-bản là lấy người làm chủ, vì người và cho người. **Sứ mệnh của con người trong xã-hội là phục-vụ người, vì người và cho người.**

Nhân chủ: Lấy loài người làm chủ đạo sinh-hoạt cho loài người. Người là chủ động đối với tự-nhiên, xã hội và chính mình. Bất cứ sự vi-phạm về nhân bản, nhân tính hay nhân chủ đều bị loài người sớm muộn phản-kháng. Sự phản kháng đó làm cho lịch-sử chuyển bánh và tiến-bộ.

Nhân tính là để cho người thực-sự có hạnh-phúc, nên chính-trị nhân-bản phải lấy nhân tính làm xuất-phát điểm và là nền-tảng cho việc thành-lập xã-hội.

Tiến-trình của nhân-loại, từ đấu tranh với thiên-nhiên, cải-dụng thiên-nhiên để ích-dụng cho nhân-sinh.

Do **“xã-hội tính”** nơi con người mà hình-thành thi-tộc, bộ-lạc, dân-tộc. Những tư-tưởng phát-sinh là do đối chiếu xã-hội, do đó mà tư-tưởng, xã-hội và thiên-nhiên thống nhất. *Rộng ra, khoa học, xã hội và triết học thống nhất.*

Khoa học là những môn học về quy-luật tự nhiên của vũ-trụ. Dùng khoa-học để cải-dụng cho nhân sinh, Nho học gọi là **“Tán thiên địa chi hóa dục”**.

Sử học là để suy ngẫm, tinh-lọc các quy-luật hoạt-động, phát-triển xã-hội.

Đạo học (tâm-lý học, triết học, lý học) là nghiên-



LÀN GIÓ HƯNG
"Là thế tâm giữ nước, Nam của hồn làn vương đất Bắc (Thơ)." *[Thơ]*

tầng của dân-tộc là y-cứ vào đại đa-số quốc dân và thế-hệ thanh-niên tiên tiến của thời-đại.

"Làn gió phục-hưng dân-tộc không thổi trên mặt tầng, trái lại chỉ thổi dưới đáy tầng để cuốn dậy làn sóng đáy. Duy nhất "Gió Đáy" và "Sóng Đáy" mới đủ sức lật-úp tất-cả những gì lênh-bềnh trên mặt tầng.

"Sự phục-hưng chỉ có thể có được là do sức thổi réo-rất, như làn roi quất mạnh làm đau buốt đến tận xương tủy, thấm tận đáy hồn dân-tộc và tâm can các chiến-sĩ vì dân, vì nước. Nó hốt tung đi những rác-rưởi, còn lại những viên kim-cương của nòi giống, gắn bó thành một mặt trận "gốc lõi", đem lại "thắng nghĩa". cho quốc dân..."¹



1- Lý Đông A, "Huyết Hoa", Nhóm Nghiên Cứu Văn Hóa Dân Tộc Việt, xuất bản 1986.

Tóm lại trong mục **Canh Tiến Để Sinh Tồn** mấy đề nghị nêu trên nếu được đa số tán đồng, cũng đã giúp ích được những điểm sau đây:

1- Cắt-giảm được một số chữ cái đơn hay chữ cái kép không dùng đến, như “c”(âm cứng) vì có “k” thay thế; “d”, “gi” (âm mềm), có “z” thay thế; “f” thay cho “ph”; “p” chỉ dùng khi đi kèm với “h”; “q” chỉ dùng khi có “u” đi kèm.

a, ă, â, e, ê, o, ô, ơ, u, ư, i, y. (Còn lại 9)

** Nguyên-âm kép:*

ai, ao, au, ay, ây, eo, êu, ia, iu, iê, oa, oe, oi, ôi, ơi (ooi), ua, uâ, uơ (uoo), uê, ươ (uuo), uô, ui, uy, ưa (uua), ưi (uui), ươ (uuu), ươ (uuo), oai, uôi, uya, uyê, ươi (uuo), ươ (uuo). (33)

- Các phụ-âm:

** Có 16 Phụ-âm đơn: b (bơ), c (cơ), d (dơ), đ (đơ, dùng cho dấu huyền), g (gơ), h (hơ), j (dùng làm dấu chấm), k (cơ), l (lơ), m (mơ), n (nơ), p (pơ, dùng cho dấu hỏi), q (u) dùng cho dấu sắc), (r (rơ), s (sơ), t (tơ), v (vơ). w (dùng cho dấu ngã), x (xờ), z (zờ).*

** Có 11 Phụ-âm kép: ch (chờ, gh (gơ), gi (giơ, dùng “z” thay cho gi), kh (khờ), ng (ngờ), nh (nhờ), ngh (ngờ), ph (phờ, dùng “f” thay cho ph.), qu (quờ), th (thờ), tr (trờ).*

2- Dùng một số chữ không dùng, thay cho các dấu: “q” thay dấu sắc, “đ” thay dấu huyền, “p” thay dấu hỏi, “w” thay dấu ngã, “j” thay dấu nặng.

Dứt-khoát tránh được nỗi băn-khoăn về dấu hỏi hay ngã, đánh ở đâu cho đúng chỗ,

không còn trở-ngại phải chế ra các dấu để dùng cho các máy đánh chữ hay bàn toán trên máy điện toán, nói cách khác, ta đã *cập-nhật-hóa, tân-tiến-hóa* để phù-hợp tiến-bộ trên thế-giới.

3- Tránh được ít nhiều khó-khăn cho người mới học Việt ngữ, như:

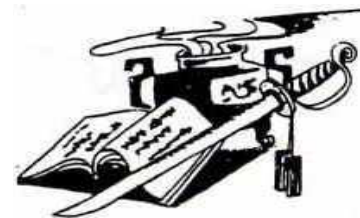
- Tránh được băn-khoăn chữ nào viết “**d**”, chữ nào viết “**gi**”.

- Không lo bỏ dấu vào âm nào cho đúng chỗ.

- Máy đánh chữ hay điện toán nào cũng dùng cho tiếng Việt.

4- Tạo được sự thích-thú khi tập ghép âm, vì ta đã khai-thác được “**tính gợi thanh**” giống như “*tượng hình*”, “*tượng ý*” của chữ Nho.

5- Quyết tâm vì **danh-dự của dân-tộc**, ta gạt bỏ những từ-ngữ vô nghĩa, thô-tục, kém nghiên-cứu, nhất là các từ-ngữ phục-vụ cho ẩn ý tuyên-truyền.



“Năm 1972, khi phát-hiện di-chỉ Nghiệm Hồ ở Bắc Thái, giới khảo-cổ Việt Nam xếp các di-vật tìm được vào một dạng địa-phương của văn-hóa Hòa Bình. Tới năm 1980, cũng tại Bắc Thái tìm thấy ở Mái Đá Ngườm 20,000 công-cụ đá có niên đại 23,100 BC. Tiếp đó, giáo-sư Nga Boroski, một nhà khảo-cổ nổi tiếng khi trông thấy các di-vật đã phát-biểu ngay rằng những công-cụ này không phải thuộc Hòa Bình hay Bắc Sơn, mà có những nét đặc-biệt của một nền văn-hóa riêng: Văn-hóa **Ngườm** (theo tài-liệu dẫn bởi gs. Cung Đình-Thanh - Tư-tưởng số 1/1999). . . .

“Vì những dữ-kiện này cho biết, đây là nơi quy tụ một số khá đông dân mà theo giới nhân-chủng khảo-cổ Việt Nam vốn là khu-vực sinh sống từ rất lâu đời của những sắc-tộc ở ngoài Việt Nam di-cư đến. Các sắc dân thiểu-số di-cư thường sống tập-trung vào từng khu-vực để dễ giúp-đỡ nhau. Họ thường dùng đường bộ qua ngã Mã Lai lên Thái Lan và Ai Lao, rồi vượt đèo vào vùng Tây Bắc Việt Nam, lấy rừng núi làm chỗ dung thân lúc ban đầu, rồi sau định-cư luôn tại đó....

“Dựa vào nhân-chủng-học để nhận sắc (re-touch) một cách thích-đáng cho các di-tích, chứng-tích về khảo-cổ và luận-cứ khoa-học nêu trên để đối chiếu với hiện-tại.

“- Đông Nam Á chia ra làm hai vùng: Vùng nhiệt đới ôn-hòa gồm Việt Nam, Ai Lao, Cam Bốt, Miến Điện và Thái Lan. Vùng nhiệt đới xích-đạo gồm Mã Lai, Tân Gia Ba, Nam Dương, và Phi Luật Tân.

“- Châu Đại dương gồm một số đảo, quần đảo Thái Bình Dương kế cận vùng Đông Nam Á nhiệt-đới xích-đạo và được chia ra 3 nhóm:

- . Polynésia: Những đảo phía Đông.
- . Mélanesia: Những đảo phía Tây Nam.
- . Micronésia: Những đảo phía Tây Bắc.

Điểm cần nhận-sắc đầu-tiên là trên thế-giới

Chương VI

Tương Lai Rực-Rỡ

Cho Chữ Quốc Ngữ ABC

VI-1/ Lợi thế qua mối liên-hệ chủng-tộc và ngôn-ngữ.

* Với tiểu mục “*Nguồn Gốc Di Dân Tiên Sử*” trong dự-thảo “*Lịch Sử Việt Nam*”, năm 2009 của ông Nguyễn Huy Hân, tác-gia đã viết:

“- Mặc-dù giới nhân-chủng-học đã thấu-thập khá nhiều dấu-tích di dân tiên sử, nhưng cũng có nhiều trường-hợp chưa thể xác-định được niên đại, trong số đó, Việt Nam là một. Giới khảo-cổ nhân-chủng Việt Nam đã ghi nhận được một số cuộc di-dân thời cổ như nhóm ngữ-hệ Tây Thái, từ thế-kỷ 2 sau Tây lịch, nhóm ngữ-hệ Tạng Miến (người Nhắng, Hu Ni, Lô Lô) nhưng chỉ thấy có nhóm ngữ-hệ Nam Á (Austroasiatic) ở vùng Tây Bắc Bắc Việt là thuộc lớp di-dân tiên sử. Vì chưa xác-định được niên đại di-cư, mà chỉ biết là rất lâu đời, cho nên giới nhân-chủng Việt Nam coi nhóm ngữ-hệ Nam Á này là cư dân bản địa. Hiện nay họ gồm có 5 nhóm sắc tộc: Kháng, Khnúc, Xinh Mul, Mãng và La Ha. Đặc-biệt nhóm dân La Ha về ngôn ngữ còn có vài điểm chịu ảnh-hưởng ngữ-hệ Nam Đảo (Austronesian), nhưng về mặt nhân-chủng thì cũng tương-tự như 4 nhóm kia, cho nên được giới nhân-chủng Việt Nam xếp chung vào thành-phần Nam Á di dân tiên sử. Thực ra, về nhân-chủng cả 5 nhóm này khi di vào Việt Nam khoảng vài chục ngàn năm trước đều là dân Nam Đảo (Malayo-Polynesians), nói tiếng Nam Đảo (Austronesian) nhưng vì có nguồn-gốc lai Nam Á xích-đạo trải qua rất nhiều thế-hệ có cả hàng trăm ngàn năm, nên dù có nhiều nét thuộc loại hình Nam Á (Proto-Malays). Tuy-nhiên nếu so-sánh với người Việt cổ bản địa thì họ không có những nét Nam Á thật điển-hình, mà còn một số đặc-điểm của chủng loại Nam đảo như nhóm người Khnúc, thân hình thấp hơn, đầu dài hơn, mũi rộng hơn, sống mũi lõm hơn, nước da đen hơn và tỷ-số người có tóc quăn rất cao. . .

Ngày nay, càng rõ hơn, sự cần-thiết kết-hợp các nước nhỏ tại Đông Nam Á, để cùng nhau chống lại họa “**bá chủ**” của Tàu. Trước hiểm-họa chung, phải cùng đi tìm lẽ sống, dù nội, ngoại, xa gần hãy triển-khai mối liên-hệ họ hàng, mối liên-hệ ngôn ngữ, văn-hóa, không còn những thù-hận lịch-sử trong những thời-gian cận đại:

- Xứ Lào không còn e-ngại người anh em bên bờ sông Cửu Long, kẻ bên này dẫy Trường Sơn không còn mang binh quyền sang “đổi chúa thay ngôi”, cướp nhà, xẻ nước.

- Dân Khmer thôi đi mối huyết thù với người Việt, cảnh “cáp chuẩn vô nhân đạo” sẽ không còn xảy ra sau khi nhận ra bà con bên ngoài .

- Người Thái chắc còn nhớ lấy các câu trong “Hành Ca trên đường Nam thiên của bộ tộc mình”

*Phải đi đường con đon, con dím,
Đường con trâu, con bò lẫn trong rừng.
Ai có bò, bện thừng mà buộc,
Ai có trâu làm xẻo mà lôi.
Ai có con đeo dậu, mang nôi...*

Nhớ đến hành ca này, tất người Thái không còn lo ngại mặt Tây biên .

- Người Việt sẽ dứt bỏ mộng Tây tiến, xâm lược lân bang của các vua thời phong-kiến cũ.

- Phi-líp-pin sẽ trút bỏ cái vỏ Tây phương mà trở lại với bạn-bè cùng xứ...

Biên-giới trong vùng sẽ được mở tung cho các cuộc du khảo, thăm hỏi. Ngôn-ngữ nước này sẽ là sinh-ngữ trong trường-học nước kia. Các học-giả sẽ ngồi lại với nhau, tìm-tòi dĩi-lợc

chỉ riêng khu vực Đông Nam Á, châu Đại Dương hội-tụ đủ cả 3 đại-chủng của nhân-loại: hình tóc thẳng, tóc xoắn như len, và tóc quăn gọn sóng. Bởi vai-trò trội yếu của loại hình tóc thẳng, tức nhóm Nam Á (Proto-Malays) dành cho các nước Đông Nam Á. Ảnh hưởng của sự hội-tụ này là các sắc-tộc trong nhóm Nam Á, ít nhiều đều có pha di-tổ của hai nhóm kia và càng xa xích-đạo càng mờ-nhạt, . . .

Sang thế kỷ XX, số học-giả Âu Tây đã phát hiện mối liên-hệ giữa ngôn-ngữ Việt với tiếng Tạng-Miến , và tiếng Môn-Miền (*henri Maspéro*), giữa tiếng Việt với tiếng Mã Lai (*A. Souvigner*).

Một cách chuyên-môn và đối-chiếu sâu rộng theo phương-pháp ngữ-học lịch-đại và tỷ-giảo (*Historical & Compariative Linguistic*) đã đưa ra sự dị đồng giữa các ngôn-ngữ trong ba chi lớn:

Chi ở miền Nam và Đông cao-nguyên Tây Tạng (*Tibet Burman*);

Chi hai tại lục địa Nam Á (*Austro Asia*),

Và chi ba tại Nam Việt Nam, Mã Lai trải rộng ra đại-dương trên các hải đảo miền Nam (*Austroneasian*). Các từ-ngữ trong bản đối-chiếu cho thấy sự “đại đồng, tiểu dị”. Đại đồng vì cùng một gốc chung, tiểu dị vì mỗi sắc dân chuyển biến từ gốc theo hướng riêng nhưng vẫn không xa gốc.

Bao-quát hơn, ở chương I đã nêu:

Bác-sĩ River trong đại-hội các nhà tiền sử họp tại Hà-nội năm 1932 đã đưa ra một ước thuyết: Từ miền Nam Châu Á, hoặc từ Nam Dương quần đảo, vào một thời-đại tối cổ đã có những đoàn di dân, đi tản-mác theo hình rẽ quạt, vượt trùng-dương đến rải-rác trên Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Người ta thường gọi chung họ là các giống Đại Dương

(Océaniens). Đó là những giống Tát-ma-nhiên, Mê-la-nê-diên, Pô-ly-nê-diên, Anh-đô-nê-diên, Môn Miên.

Với nhận-xét của bác-sĩ y-khoa Nguyễn Hy Vọng, tác-giả đã đưa ra bảng so-sánh chữ Việt đồng nguyên với các tiếng trong vùng Đông Nam Á, thí dụ như:

-Việt: *Xương*, Nùng: *xang*, Khmer: *x-ương*
Sedang: *K-siangb*. Paulang: *x-ang*. Rengao: *Kxâng*
- Việt: *Gấp*. Malay: *gapan*. Khmer: *hi-ấp*.
Munda: *S-gấp*. Lào: *hấp/rấp*. Chăm: *h-gấp*.
-Việt: *Tết*. Nùng: *tét*. Chăm: *Tít*.
Khmer: *Chêtr*. Thái: *thết*. Zhuang: *Sit*. . . .

Nhất là Ông Bình Nguyên Lộc đã trình ra một biểu đối-chiếu có mặt 28 dân-tộc, và theo dõi danh-từ đối chiếu trong một khoảng thời-gian ba ngàn năm:

<i>Việt Nam</i>	: Cá
<i>Sơ Đăng</i>	: Ká
<i>Mường</i>	: Ka
<i>Xi Tiêng</i>	: Ka
<i>Mạ</i>	: Ka
<i>Mnong</i>	: Ka
<i>Kơđu</i>	: Ka
<i>Kôhô</i>	: Ka
<i>Làc</i>	: Ka
<i>Kôglai</i>	: Ka
<i>Kâyong</i>	: Ka
<i>Núp</i>	: Ka
<i>Srê</i>	: Ka
<i>Halang</i>	: Kaa
<i>Bàna</i>	: Kaa
<i>Thái</i>	: Blá

<i>Radê</i>	: Kan
<i>Glarai</i>	: Ikan
<i>Rôglai</i>	: Icat
<i>Người Châu Giang</i>	: Ikan
<i>(người Chà Và, Java)</i>	
<i>Chàm</i>	: Kan
<i>Khả Lá Vàng</i>	: Aka
<i>Churu</i>	: Akan
<i>Đa Đảo</i>	: Aka
<i>Nam Dương</i>	: Ikan
<i>Kuy</i>	: Qakaa
<i>Khả Tu</i>	: Kadoông
<i>Nhật Bản</i>	: Sakana.

(“Cá” có gia-trị thượng cổ để ta đối chiếu).

Khoa ngữ-học phân-biệt 4 loại giống nhau một cách minh-bạch:

- 1- Giống nhau vì đồng chủng (Parenté)
- 2- Giống nhau vì hợp chủng (Affinité)
- 3- Giống nhau vì vay mượn hồi cổ thời (Emprunts aux temps archaïques).
- 4- Giống nhau vì vay mượn hiện-đại (Emprunts).

Các điều nêu trên cho thấy ngôn-ngữ Việt có tương-quan chặt-chẽ với ngôn-ngữ các quốc-gia trong vùng, như Miên, Môn, Mã, Nam Dương, Đa Đảo, Thái, Mường, Lào, Úc-Á,...

Vì thế, nếu tiếng Việt được phổ-dụng trong vùng Thái Bình Dương thì các sắc dân trong vùng cũng dễ học, dễ hiểu, dễ trao-đổi văn-hóa của nhau, mà điều-kiện địa-dư đã gây xa cách nhau.

Tiếp nối các ý thức “Đại Mã”, “Đại Thái”, “Đại Nam Hải”, ý thức Ma-philindo, ý thức “Trăm Việt”,...đều là nỗ-lực kết khối.

Trung Miến, sau xuống phía nam vùng Minbu-Magwe. Sau cùng họ tiến về phía tây tới thung-lũng Chindwin và phía bắc tới vùng Shwebo, rồi kết-hợp với những nhóm nam thiên trước mà tổ chức dần-dần thành quốc-gia Miến Điện.

“Thời-kỳ 4: Thời-kỳ nam thiên này là của người Thái-từ Vân Nam xuống. “Vào đầu thế-kỷ 2, bắt đầu dòm ngó vùng Vân Nam, một vùng gồm các giống dân Bách Việt, đa số là người Thái. Đến đời Đường đem quân chiếm khu vực Thái Hòa (thung lũng vùng hồ Đại Lý, vùng Cửu Long thượng, Salween, và Irrawaddy).

“Vào đầu thế-kỷ 8, tiểu quốc Mông Xá thống nhất được cả sáu tiểu quốc, lập ra vương quốc Đại Mông. Đại Mông sau đổi ra Đại Lệ, rồi Đại Lý (Tali).¹

Về nguồn-gốc tập-thể Thái của vương quốc Đại Lý có người cho là “Từ nhóm Bách Việt chủ-yếu ở miền Nam sông Dương Tử thiên di theo hướng tây nam vào miền Nam Vân Nam...” Thật ra vùng Vân Nam từ trước đã có những bộ tộc Bách Việt sống rải-rác, nhưng chỉ sau khi đế-quốc Nam Việt bị Hán thôn-tính thì vùng này mới được quy-tụ đông-đảo. Người Thái chẳng phải đâu xa lạ, chính là bộ-tộc Lý thuộc nhóm Âu Việt ở Quảng Tây. Vì không chịu sống dưới sự đô-hộ của người Hán nên mới tự xưng là Thái, có nghĩa là tự-do, là thoát khỏi. Truyện Nam Chiếu trong “*Lĩnh Nam Chích Quái*” cũng có kể lại sau khi Nam Việt bị nhà Hán thôn-tính, một phần dân Nam Việt đã bỏ nước ra đi, lập ra nước Nam Chiếu (Đại Lý).

1- Phạm Việt Châu, “Trăm Việt TRong Vùng Định Mệnh”, xuất bản tại Hoa Kỳ, năm 1997.

những từ-ngữ có cùng gốc-gác xa xưa. Các kế-hoạch-gia sẽ đề-cập đến những nhu-cầu phát-triển chung...

Một khối các quốc-gia xây-dựng trên tình tự anh em ruột thịt - Thật là niệt viễn ảnh tốt đẹp vô cùng!

Căn cứ vào các liên-hệ nêu trên, ta có nhiều tin tưởng vào một tương-lai tươi sáng, khi các quốc-gia vùng Nam Hải thành thế liên-hòan nói cách khác “*Trăm Việt trong vùng định :mệnh*” hồi-phục trong thế “*Phi Long tại thiên*” và lúc đó “**Đại Nam Hải**” hành khúc vang khắp trời Đông.

Hãy cùng ca vui:

*Nắng Viêm chan hòa khắp cõi trời Nam
(Đại Nam Hải),*

*Giống Tiên + Rồng rạng-rỡ mới trăm con
(Bách Việt),*

Cùng gốc xưa, đất cũ, sáng văn Môn.

Hãy đứng lên! cùng phục-hồi nếp sống:

Thật oai-hùng, trong sáng rực Viêm phương.

*Nào anh em: Việt, Thái, Miên, Lào, Mường
Mã, Pa (Pa-pou), Chàm, Ngải, Tày, Phi,...*

*Hãy đứng lên! cùng sống, còn, tiến nối hóa
muôn ngàn năm.*

Mau xua tan mọi cường đồ xâm-lược;

Mau hướng tâm, tuy xa cách, mà cùng trực.

Mau hoàn-thành Đại Nam Hải Liên Bang.

*Đứng lên: Việt, Thái, Miên Lào, Mường,
Mã, Pa (Pa-pou), Chàm, Ngải, Tày, Phi,...*

*Nguồn sóng đáy mau dậy lên sóng sau dồn
sóng trước!*

Rửa thù chung, mở mày mặt cháu con.

Cõi Đông Á, khối vuông tròn Vạn Thắng.

VI-2/ Lợi thế cùng trải một quá trình lịch sử đau thương, bị nôi Hoa (Tàu) xâm-lược.

Theo Ông Phạm Việt Châu, tác giả cuốn “*Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh*”, xuất-bản năm 1997 tại Hoa Kỳ:

“Về những cuộc Nam tiến của các bộ -tộc Bách Việt, qua những dữ-kiện đã có, có thể chia làm 4 thời-kỳ:

“Thời -kỳ 1, vào giữa thiên niên kỷ III đến cuối thiên niên kỷ II trước Công Nguyên bao-gồm các sắc dân Cựu Malay, Tân Malay và Lạc Việt.

“Những bộ tộc Bách Việt di tản xuống Đông Nam Á được nhiều nhà sử-học cho là đang ở thời-đại đồ đá, cũng có người cho là họ đã tiến sang thời-đại đồ đồng. Nhưng dù họ ở thời-đại nào, một đặc-điểm mà cùng công nhận nơi họ là phương pháp cấy lúa ruộng nước (thủy canh hay nông hệ sawah) mà họ đem theo...

Malay đợt sau thiên di ào-ạt hơn, tạo thành những tập-thể lớn và choán các vùng mầu mỡ. Họ thường chiếm ngụ các vùng bình-nguyên nhỏ ở duyên hải, nên cũng còn được gọi là Malay duyên hải. Xét về nhân-chủng, họ còn giữ được khá nhiều bản-sắc “da vàng miền Nam” của các sắc dân Bách Việt. Ngày nay, họ là thành-phần dân-cư chính của Mã Lai Á, Indonesia, và Phi Luật Tân.

Khi choán các đảo, họ tiến từ Mã Lai sang Sumatra, Java rồi Borneo, Célèbes, sau cùng mới tới quần đảo Phi Luật Tân...

Thời-kỳ 2:

Thời-kỳ này gồm người Môn và Khmer. Người Môn từ Nam Trung Hoa xuống Đông Nam Á qua vùng

Cửu Long thượng. Họ tiến vào Hạ Miến qua các hành-lang sông Salween và Sittang... Người Môn là những nhà nông giỏi. Họ cũng là những người thương gia, thợ đóng thuyền và nhà hàng-hải tạo nghề. Nơi họ tiến xa nhất là vùng bắc bán-đảo Mã Lai do đường xuôi theo Chao Phraya.

Tổ hợp Môn đầu-tiên quy-tụ như một quốc gia tọa-lạc gần Lavo, cực bắc vịnh Thái Lan. Qua các cuộc tiếp xúc, buôn bán bằng đường biển, người Môn đã sớm tiếp nhận văn minh Ấn Độ mới. Sau này truyền-thụ lại cho người Khmer, Miến và Thái.

Thời-kỳ 3:

Thời-kỳ này là những đợt nam thiên của dân Pyu và Miến. Dân Pyu trước kia có lẽ là nhóm người quan-trọng nhất về mặt chính-trị ở trung-tâm châu thổ Irrawaddy tại Miến Điện... Người Pyu lập quốc vào khoảng cuối thế-kỷ 6 sang đầu thế-kỷ 7, kinh-đô là Srikshetra ở hạ lưu sông Irrawaddy. Ảnh-hưởng chính-trị của Pyu suy-tàn dần và mất hẳn ở Hạ Miến vào thế-kỷ 8 sau khi có cuộc tây tiến của người Palaung và Karen vào vùng Minbu-Magwe.

“Người Pyu rất giỏi về âm-nhạc. Vào năm 800-802 vương quốc Đại Lý đã cống vua Đức Tôn nhà Đường nhiều nhạc công người Pyu. Người Pyu cũng rất thiện chiến. Trong đạo quân Đại Lý tấn công quân đô-hộ Tầu ở Giao Châu năm 863 cũng có rất nhiều chiến-sỹ Pyu.

“Khi quốc gia Pyu đã suy thì lại có một nhóm dân khác có liên-hệ huyết tộc với Pyu, được gọi là bộ-tộc Miến từ phía Bắc tràn xuống. Bộ tộc này họ cũng đã học được ở người Shan (Thái) thuật kỵ mã, thuật chiến -đấu ở miền núi và cả cách làm ruộng bậc. Họ kết-tụ thành một tập-thể, trước ở

Hàn Lâm Viện:



Sau Đại Lý suy dần. Năm 1253, Đại Lý bị tướng Mông Cổ là Ngột Lương Hợp Thai (Wouleangotai) phá vỡ hoàn-toàn. Chính trong dịp này, dân Thái của vương quốc Đại Lý, lại một lần nữa bỏ quê-hương, thiên di xuống Đông Nam Á theo hành-lang Irrawaddy, Salween, Chao Phraaya, Cửu Long để thâm nhập vào đất Miến, và đất Khmer.

Các vùng này, từ trước đã có người Thái ở, nhưng chỉ sau cuộc nam thiên lớn-lao này, các bộ-tộc Thái mới thực-sự làm chủ khu trung-tâm Đông Nam Á lục địa, và dần-dần lập ra các vương quốc hùng mạnh như Ayuthia (1351), Lan Xang (1353) tiền thân của Xiêm (Thái Lan) và Lào.

VI-3/ Ý- Hưởng Liên Kết các Quốc Gia Đông Nam Á:

Ý-chí kết-hợp đã nảy sinh từ thế-kỷ 19, trong khi toàn vùng còn chìm đắm trong vòng đô-hộ của Tây phương! José Rizal và Apolinario Malini người Phi Luật Tân đã từng nhắm tới việc hình-thành một *tổ hợp dân tộc* Malay gồm Bornéo, Nam Dương, Mã Lai và Phi Luật Tân.

Tại Nam Dương, lãnh-tụ Tan Malaka cũng đã nghĩ đến một liên-bang rộng lớn gồm cả Đông Nam Á lẫn Úc Châu mà ông gọi là “Asia”.

Vào năm 1939, Phibum Songkham cùng nhóm cầm quyền đã bỏ quốc-hiệu cũ “Xiêm” đổi thành “*Thái*” và tung ra chủ-trương giải-phóng các quốc-gia gốc Thái tại Đông Nam Á lục-địa. (*Một hội-nghị Đại Đông Á được tổ-chức ở Đông Kinh vào tháng 11 năm 1943, gồm có tổng-thống José P. Laurel của Phi, thủ tướng Ba Maw của Miến, hoàng-thân Waithayakon của Thái*).

Ở Việt Nam, nhà tư-tưởng Thái Dịch Lý Đông

A vào cuối thế chiến 2, đã đưa ra thuyết “*Liên Bang Đại Nam Hải*” để có nền hòa-bình lâu dài trong vùng, nhất là cho Việt Nam ở thế bên cạnh nước khổng-lồ Trung Hoa.

VI-4/ “- **Văn tự là một sáng tạo độc-lập, bổ-khuyết cho những nhược-điểm của lời nói.**

“- Một ngôn-ngữ đã đạt tới một trình-độ diễn-đạt cao phải có những quy-tắc tinh-tường trong việc hình-dung sự vật bằng những từ-ngữ và trong việc xây-dựng những câu nói để diễn-đạt ý tứ. Ngoài nội-dung chuyên-chở trong ngôn ngữ của một dân-tộc, người ta còn phải thấy cái tinh-hoa đặc-thù trong việc xây-dựng ngôn-ngữ ấy.

“- Một văn tự xứng-đáng của một ngôn ngữ có diễn-đạt cao, lẽ đâu chỉ là một hình-thức ghi âm như chữ Việt đang được viết hiện nay?

“- Văn tự không như lời nói truyền-thông trực-tiếp và nhất-thời, mà văn-tự là ngôn-ngữ chuyển đi khắp nơi và tàng-trữ lưu-truyền muôn đời về sau.

“- Mặt khác, văn viết giữ một vai-trò trọng yếu không kém gì văn nói- Không thể là một sản phẩm chết, nọ tính (*inerte*), cứng ngắc, mà trái lại phải sống-động, tăng-trưởng và phong-phú theo với nội-dung sinh-hoạt trong xã-hội.

- Ngôn ngữ nào không đạt được những tiêu chuẩn ngày một cao, thì chính dân-tộc ấy lâm nguy, bởi ngôn-ngữ của nó không còn chuyên chở nổi nội-dung đời sống nữa, vì thế sẽ bị lụi tàn, mà một dân-tộc ngôn-ngữ đã lụi tàn thì truyền-thống văn-hóa cũng mất...”¹

1- Hoài Nguyên, “Ba Vấn Đề Khởi Đầu Văn Hóa Việt Trên Thế Giới”, Việt Quốc Tế Văn Học Tùng Thư, Tập p Một, năm 2000:



Hình thể Đông Nam Á Châu





V/ *Kết từ.*

SÁCH THAM KHẢO

- 1- Phan Khôi, “*Việt Ngữ Nghiên Cứu*”, nhà xuất bản Đà Nẵng, 2004.
- 2- Lê Ngọc-Trụ, “*Chính Tả Việt Ngữ*”, in lần thứ hai, Trường Thi xuất bản, Nhà sách Xauân Thu in lại, 1991.
- 3- Lê văn-Lý, “*Sơ Thảo Ngữ Pháp Việ Nam*”, Trung Tâm Học Liệu/Bộ Giáo Dục, 1972.
- 4- Bùi Đức-Tĩnh, “*Văn Phạm Việt Nam*”, nhà sách Khai Trí, 1966.

